UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 01/SXD-KTVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 05 tháng 02 năm 2021

CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2021

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG				
I	**GẠCH CÁC LOẠI**			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
A	**Gạch xây tuynel**				
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát				
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	Viên	1.300		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	Viên	1.300		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	Viên	1.182		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	Viên	1.182		
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH XD TM An Đồng			QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH XD TM An Đồng, ĐC: Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 02773.861830 - 0939 117827
1	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=3,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m^3	1.409.091		
2	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m^3	1.454.545		
3	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=7,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	m^3	1.590.909		
4	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.636	TCVN 9028:2011	
5	Vữa tô chuyên dụng (bao 50kg)	kg	3.364		
B	**GẠCH TAICERA**			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:02923 831091
	GẠCH MEN (LOẠI I)				
1	Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng)	m^2	157.500		
	GẠCH THANH ANH (GRANITE NHÂN TẠO LOẠI I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	150.818		
2	Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng)	thùng	155.591		
3	Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng)	m^2	141.273		
4	Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng)	m^2	214.773		
5	Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng)	m^2	238.636		
6	Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng)	m^2	176.591		
7	Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng)	m^2	214.773		
8	Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng)	m^2	238.636		
9	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m^2	176.591		
10	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m^2	233.864		
11	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m^2	248.182		
12	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m^2	329.318		
13	Loại 100x100 bóng kiếng màu nhạt (2v/thùng)	m^2	386.591		
14	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (4v/thùng)	m^2	176.591		
15	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu đậm (4v/thùng)	m^2	195.682		
C	**GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM**				
	Gạch men				
1	Loại 25X25 (Loại AA)	m2	128.182		
2	Loại 25X25 (Loại A)	m2	90.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Loại 30X30 (Loại AA)	m2	161.818	TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
4	Loại 30X30 (Loại A)	m2	113.636		
5	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	131.818		
6	Loại 40X40 (Loại A)	m2	105.455		
7	Loại 25X40 (Loại AA)	m2	128.182		
8	Loại 25X40 (Loại A)	m2	90.000		
9	Loại 30X45 (Loại AA)	m2	167.273		
10	Loại 30X45 (Loại A)	m2	117.273		
11	Loại 30X60 (Loại AA)	m2	230.000		
12	Viền Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	235.000		
13	Viền Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	164.500		
14	Viền Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng)	thùng	258.000		
15	Viền Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng)	thùng	180.600		
	Gạch Granite				
1	Loại 40X40 (Loại AA)	m2	170.000		
2	Loại 40X40 (Loại A)	m2	136.364		
3	Loại 40X80 (Loại AA)	m2	277.273		
4	Loại 60X60 (Loại AA)	m2	233.636		
5	Loại 60X60 (Loại A)	m2	187.273		
6	Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng	m2	289.091		
7	Loại 80X80 (Loại AA)	m2	345.364		
8	Loại 80X80 (Loại AA) bóng kiếng	m2	360.000		
D	**GẠCH ỐP LÁT Ý MỸ**			TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ ĐT: 0251 2814044 - 0866 221169
1	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	85.091		
2	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, nhóm BIII (20 viên/thùng)	thùng	96.909		
3	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	87.455		
4	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, nhóm BIII (15 viên/thùng)	thùng	100.455		
5	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, nhóm BIII (11 viên/thùng)	thùng	95.727		
6	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, nhóm BIII (11 viên/thùng)	thùng	101.636		
7	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng)	thùng	96.909		
8	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng)	thùng	102.818		
9	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, nhóm BIII	m2	115.818		
10	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, nhóm BIII	m2	124.091		
11	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	79.182		
12	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, nhóm BIIb (6 viên/thùng)	thùng	83.909		
13	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	96.909		
14	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng)	thùng	108.727		
15	Gạch granite ốp lát 60x60cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	177.273		
16	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	183.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
17	Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla	m2	192.636		
18	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla	m2	200.909		
19	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	224.545		
20	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	189.091		
21	Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla	m2	198.545		
22	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	230.455		
23	Gạch granite ốp lát 80x80cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla	m2	224.545		
24	Gạch granite ốp lát 80x80cm 2 lớp mài bóng xà cừ, nhóm Bla	m2	236.364		
25	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla	m2	271.818		
26	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, nhóm Bla	m2	289.545		
E	**GẠCH ỐP LÁT TASA**			QCVN 16:2017/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 02926 287788 - 0903 794198
1	Gạch ốp 30x45	m2	112.727		
2	Gạch ốp 30x45 trang trí	m2	125.455		
3	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	148.182		
4	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	166.364		
5	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	230.909		
6	Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	m2	283.636		
7	Gạch lát 30x30 sàn nước sỏi	m2	138.182		
8	Gạch lát 50x50 Ceramic bóng	m2	103.636		
9	Gạch lát 50x50 Ceramic sân vườn	m2	121.818		
10	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	180.909		
11	Gạch lát 60x60 matt	m2	207.273		
12	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	260.000		
13	Gạch lát 100x100 bóng kính	m2	531.818		
F	**GẠCH ỐP LÁT BLUE DRAGON**				
1	Gạch ốp 30x45 (có đầu len)	m2	110.000		
2	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	150.909		
3	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	169.091		
4	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	230.909		
5	Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	m2	283.636		
6	Gạch lát 30x30 sàn nước sỏi	m2	138.182		
7	Gạch lát 50x50 Ceramic bóng	m2	103.636		
8	Gạch lát 50x50 Ceramic sân vườn	m2	128.182		
9	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	183.636		
10	Gạch lát 60x60 matt	m2	221.818		
11	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	266.364		
12	Gạch lát 100x100 bóng kính	m2	531.818		
G	**GẠCH ỐP LÁT HOÀN MỸ**				
1	Gạch ốp 30x60 (có đầu len)	m2	153.636		
2	Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt)	m2	177.273		
3	Gạch ốp 40x80 (có đầu len)	m2	236.364		
4	Gạch ốp 40x80 (bộ đậm nhạt)	m2	278.182		
5	Gạch lát 60x60 bóng kính	m2	177.273		
6	Gạch lát 80x80 bóng kính	m2	266.364		
7	Gạch lát 60x120	m2	508.182		
8	Gạch lát 15x80	m2	367.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
H	**GẠCH ỐP LÁT VITTO**			QCVN 16:2017/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Cty Cổ phần tập đoàn VITTO; ĐC: xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc ĐT: 0211 6558861 - 0934 370666 - 0916 457994
	Gạch ốp tường lát nền nhóm BIII				
1	Gạch ốp 30x45	m2	122.241		
2	Gạch ốp 30x60	m2	205.537		
3	Gạch ốp 30x80	m2	275.783		
4	Gạch lát nền 30x30	m2	205.537		
5	Gạch ốp lát 40x40	m2	238.845		
6	Gạch ốp lát 40x80	m2	210.983		
	Gạch lát nền nhóm BIIb				
1	Gạch lát nền 50x50	m2	99.464		
2	Gạch lát nền 50x50 mài bóng	m2	140.448		
3	Gạch lát nền 60x60 Ceramic	m2	139.740		
4	Gạch ốp 14,5x60	m2	205.537		
5	Gạch ốp 25x50	m2	169.791		
	Gạch lát nền nhóm BIa				
1	Gạch lát nền 60x60 Granite men matt	m2	200.516		
2	Gạch lát nền 60x60 Granite mài bóng	m2	231.476		
3	Gạch lát nền 80x80 mài bóng	m2	307.344		
4	Gạch lát nền 60x90 mài bóng	m2	403.004		
5	Gạch lát nền 60x120 mài bóng	m2	535.524		
6	Gạch ốp 15,5x80	m2	373.704		
7	Gạch lát nền 100x100	m2	506.937		
I	**GẠCH TEZZARRO (GẠCH BÊ TÔNG VỈA HÈ)**			TCVN 7744:2013(Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
1	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu đỏ, màu vàng (40x40x3cm)	m2	88.182		
2	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu xanh (40x40x3cm)	m2	90.909		
J	**ĐÁ GRANITE (khổ >60)**			Đã bao gồm nhân công lắp đặt	Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng ĐT: 02993 610601 - 0908 619915
1	Tím hoa cà	m2	800.000		
2	Tím Khánh Hòa	m2	800.000		
3	Hồng Phan Rang	m2	700.000		
4	Hồng Gia Lai	m2	850.000		
5	Hồng Xuân Mai	m2	1.200.000		
6	Trắng Bình Định	m2	1.200.000		
7	Trắng suối lâu	m2	750.000		
8	Trắng Ấn Độ	m2	1.300.000		
9	Trắng Mắt Rồng	m2	1.600.000		
10	Trắng Tây Ban Nha	m2	1.600.000		
11	Đỏ Japan	m2	1.200.000		
12	Đỏ RuBy VN	m2	1.600.000		
13	Đỏ Hồng Đào	m2	1.900.000		
14	Đỏ Sa Mạc	m2	2.200.000		
15	Đỏ RuBy Ấn Độ 1	m2	2.200.000		
16	Đỏ RuBy Ấn Độ BL	m2	2.000.000		
17	Đỏ Hoa Phượng	m2	1.500.000		
18	Đen Ấn Độ (đen bóng)	m2	2.500.000		
19	Đen Ấn Độ (bóng trắng)	m2	1.700.000		
20	Đen kim sa Ấn Độ	m2	1.900.000		
21	Đen Ấn Độ bông lài	m2	1.700.000		
22	Vàng Bình Định	m2	1.400.000		
23	Vàng da báo	m2	2.400.000		
24	Xanh cừ	m2	1.700.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
25	Xanh Brahia	m2	2.000.000		
26	Xanh Hassan	m2	1.800.000		
27	Xanh xa mạc	m2	2.400.000		
28	Nâu Anh Quốc	m2	2.200.000		
29	Xà cừ xanh	m2	2.200.000		
30	Xà cừ xám	m2	2.200.000		
31	Xà cừ đen	m2	2.500.000		
32	Hồng xa mạc	m2	2.400.000		
II	**NGÓI**				
A	**NGÓI LỢP GỐM MỸ XUÂN**				
	Ngói màu				
1	Ngói lợp 10 v/m^2 (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên	14.645		
2	Ngói Nóc 3,3 viên/1md	Viên	24.491		
3	Ngói Rìa 3 viên/1md	Viên	24.491		
4	Ngói cuối rìa	Viên	34.200		
5	Ngói ghép 2	Viên	34.200		
6	Ngói cuối nóc	Viên	41.209		
7	Ngói cuối mái	Viên	41.209		
8	Ngói chạc 3	Viên	52.173		
9	Ngói chạc 4	Viên	52.173		
10	Ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên	183.909		
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
1	Ngói lợp 22 v/m^2	Viên	8.709		
2	Ngói lợp 22 v/m² chông thâm	Viên	9.073		
3	Ngói Đmi	Viên	5.245		
4	Ngói Đmi chông thâm	Viên	5.591		
5	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	16.445		
6	Ngói nóc lớn 3 viên/ md chống thâm	Viên	17.264		
7	Ngói Nóc lớn vuông chống thâm	Viên	18.645	Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng	Công ty cổ phần gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân ĐT: 0643.876770 - 932030 - 893150
8	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	39.764		
9	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	76.518		
10	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	92.809		
11	Ngói nóc tiểu 5 viên/ md	Viên	5.500		
12	Ngói tiểu 7 viên/ md	Viên	5.627		
13	Ngói viền 5 bộ/ md	bộ	46.891		
14	Ngói viền chống thấm	bộ	47.709		
15	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên	6.291		
16	Ngói âm dương chống thấm	Viên	6.609		
17	Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m²)	Viên	6.791		
18	Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm	Viên	7.045		
19	Ngói cánh phượng (70 viên/m²)	Viên	5.973		
20	Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông	Viên	5.636		
21	Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông chống thấm	Viên	5.873		
22	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ (100 viên/m²)	Viên	3.218		
23	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ chống thấm	Viên	3.309		
24	Ngói Mũi Hài lớn (50 viên/m²)	Viên	8.664		
25	Ngói Mũi Hài lớn chống thấm	Viên	8.964		
26	Ngói Mắt Rồng (140 viên/m²)	Viên	5.100		
	Ngói tráng men				
1	Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ	Viên	8.627		
2	Ngói Mắt Rồng	Viên	10.036		
3	Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông	Viên	15.318		
4	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	Viên	16.282		
5	Ngói Mũi Hài lớn	Viên	20.182		
6	Ngói cánh phượng	Viên	14.500		
7	Ngói âm dương	Viên	15.936		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Ngói Viền	bộ	72.618		
9	Ngói nóc tiểu	Viên	11.855		
10	Ngói tiểu	Viên	11.909		
11	Ngói lợp 22 v/m^2	Viên	24.191		
12	Ngói nóc lớn 3 viên/ md	Viên	39.136		
B	**NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN**				
1	Ngói 10 v/m^2 một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104)	Viên	13.155	Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986 Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua dỡ hàng xuống	Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 0918 533953 - 01663 377040
2	Ngói 10 v/m^2 hai màu và màu đặc biệt(mã màu: L201, L203, L204, L105, L226)	Viên	13.455		
3	Ngói nóc	Viên	25.000		
4	Ngói rìa	Viên	25.000		
5	Ngói cuối rìa	Viên	30.455		
6	Ngói ghép 2	Viên	30.455		
7	Ngói cuối nóc	Viên	32.273		
8	Ngói cuối mái	Viên	32.273		
9	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455		
10	Ngói chạc 4	Viên	40.455		
C	**NGÓI BÊ TÔNG LỢP MÁI, DẠNG PROFILECÀI ĐƯỢC VÀO NHAU**				
1	Ngói 10 v/m^2	Viên	14.600	Tiêu chuẩn EN 490:2004 (Giá giao hàng tại các kho chi nhánh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999
2	Ngói rìa	Viên	22.000		
3	Ngói nóc có gờ	Viên	27.000		
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ	Viên	39.000		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31.000		
6	Ngói ốp cuối rìa	Viên	39.000		
7	Ngói chạc 2 (ngoái L phải/Ngói L trái)	Viên	39.000		
8	Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư	Viên	50.000		
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200.000		
10	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200.000		
11	Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống	Viên	200.000		
D	**NGÓI MÀU XIMĂNG CÁT - CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DIC**				
1	Ngói chính 9 viên/m^2	Viên	12.105	TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài)	Viên	19.153		
3	Ngói cuối nóc	Viên	26.269		
4	Ngói cuối mái	Viên	26.269		
5	Ngói rìa (3 viên/1 mét dài)	Viên	19.153		
6	Ngói rìa đuôi	Viên	26.269		
7	Ngói góc vuông	Viên	29.309		
8	Ngói chạc 3 (Y,T)	Viên	29.309		
9	Ngói chạc 4	Viên	33.316		
E	**NGÓI XIMĂNG CÁT - CTY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG**				
1	Ngói chính 10 viên/m^2, nhóm M001;M002;M004;M005	Viên	14.091	TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam), ĐT: 028 35269001-0906 553808
1	Ngói chính 10 viên/m^2, nhóm M007-M012	Viên	14.545		
2	Ngói nóc (3,3 viên/mét dài), nhóm M001-M012	Viên	20.000		
3	Ngói rìa (3 viên/mét dài), nhóm M001-M012	Viên	20.000		
4	Ngói cuối rìa, nhóm M001-M012	Viên	25.000		
5	Ngói ghép 2, nhóm M001-M012	Viên	25.000		
6	Ngói cuối nóc, nhóm M001-M012	Viên	30.455		
7	Ngói cuối mái, nhóm M001-M012	Viên	30.455		
8	Ngói chạc 3, nhóm M001-M012	Viên	36.818		
9	Ngói chạc 4, nhóm M001-M012	Viên	36.818		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 079 2211023
	Cty TNHH Đầu tư & Phát triển Hạ tầng nông thôn Sóc Trăng				
1	Đá 1 x 2	m^3	430.500		
2	Đá 1 x 2 quy cách	m^3	395.000		
3	Đá 4 x 6	m^3	385.000		
4	Đá Mi Sàn	m^3	361.000		
5	Đá 0x4 loại 1	m^3	335.000		
6	Đá 0x4 loại 2	m^3	305.500		
7	Đá 2x4	m^3	406.000		
	Công ty TNHH Ba Xuyên			Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
1	Cát vàng	m^3	187.273		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	140.000		
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	392.727		
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	404.545		
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	341.818		
6	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m^3	442.727	TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
7	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m^3	442.727		
8	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m^3	430.909		
9	Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m^3	420.000		
10	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m^3	385.455		
11	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m^3	368.182		
12	Đá 5x7 Antraco	m^3	381.818		
13	Đá mi sàng Antraco	m^3	363.636		
14	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m^3	383.636		
15	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m^3	337.273		
16	Đá 2x4 Antraco	m^3	441.818		
17	Đá (15x20) Antraco	m^3	402.727		
18	Đá (20x30) Antraco	m^3	459.091		
18	Đá (30x40) Antraco	m^3	424.545		
19	Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m^3	481.818		
20	Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m^3	470.000		
21	Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m^3	487.273		
22	Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m^3	492.727		
23	Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m^3	521.818		
24	Đá mi sàng ly tâm Antraco	m^3	418.182		
25	Cát nhân tạo Antraco	m^3	392.727		
26	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m^3	386.364	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc >60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
27	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m^3	360.000		
28	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m^3	364.545		
29	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m^3	345.455		
30	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m^3	440.909		
31	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m^3	423.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát			Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Cát vàng	m^3	195.455		
2	Cát lấp	m^3	145.455		
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m^3	445.455		
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m^3	427.273		
5	Đá 0x4 xanh xám	m^3	336.364		
	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)***			Giá tại mỏ	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang
1	Cát san lấp	m^3	60.000		
2	Cát xây dựng	m^3	80.000		
	Tại xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới của Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)***			Giá tại mỏ	Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn
1	Cát san lấp	m^3	50.000		
2	Cát xây dựng	m^3	80.000		
	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu của Công ty TNHH Thiện Nghĩa ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)***			Giá tại mỏ	Công ty TNHH Thiện Nghĩa
1	Cát san lấp	m^3	59.600		
2	Cát xây dựng	m^3	80.000		
	Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)***			Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Láng Cháy, bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang
1	Đá 1 x 2 lưới 29	m^3	257.000		
2	Đá 2 x4 xay	m^3	252.000		
3	Đá 4 x 6 xay	m^3	195.000		
4	Đá 5 x 7 xay	m^3	181.000		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	m^3	168.000		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	m^3	160.000		
7	Đá mi sàng	m^3	164.000		
	Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)***			Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Cô Tô, bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang
1	Đá 1 x 2 loại I lưới 29		250.000		
2	Đá 2 x4		240.000		
3	Đá 4 x 6 xay		202.000		
4	Đá 5 x 7 xay		195.000		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5 (đá quy cách)		175.000		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25 (đá quy cách)		198.000		
7	Đá mi sàng		170.000		
IV	**THÉP XÂY DỰNG, TOLE CÁC LOẠI**			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
A	**TAYDO STEEL Co., LTD**				
	Thép Tây Đô (δ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.150		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.100		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	98.868		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.343		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Đường kính 14mm CB300	cây	213.060		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	275.706		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	353.457		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	436.455		
7	Đường kính 22mm CB300	cây	526.608		
8	Đường kính 25mm CB300	cây	688.311		
B	**Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát**			JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240	kg	18.182		
2	Đường kính 8mm CB240	kg	18.182		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	101.818		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.455		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	210.909		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	271.818		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	363.636		
5	Đường kính 20mm CB300	cây	425.455		
C	**Cty TNHH thép Vina kyoei**			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798
	Thép Vina Kyoei				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	16.275		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	16.225		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	16.225		
2	ĐK 10mm CB400-V; SD390	kg	16.325		
3	ĐK 10mm CB500-V	kg	16.375		
4	ĐK 12-25mm CB300V; SD295A	kg	16.075		
5	ĐK 12-32mm CB400-V; SD390	kg	16.175		
6	ĐK 12-32mm CB500V	kg	16.225		
7	ĐK 35-36mm CB400V; SD390	kg	16.375		
8	ĐK 38-43mm CB400V; SD390	kg	16.475		
9	ĐK 36mm CB500V	kg	16.425		
10	ĐK 40mm CB500V	kg	16.525		
	Thép tròn trơn				
1	ĐK 14-18mm CB300-T; SS400	kg	16.475		
2	ĐK 20-25mm CB300-T; SS400	kg	16.575		
3	ĐK 28-32mm CB300-T; SS400	kg	16.775		
4	ĐK 36-40mm CB300-T; SS400	kg	16.975		
	Thép góc				
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	16.975		
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	16.975		
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	16.975		
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	16.975		
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	17.075		
D	**Cty TNHH TM & SX Thép Việt**			QCVN 7:2011/BKHCN; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M -	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923
	Thép Pomina				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	17.300		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	17.300		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	17.540		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	kg	16.950		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	16.800		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	17.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	17.050	A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	844966
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	17.350		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	17.400		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	17.250		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	17.550		
E	**CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương**			QCVN 7:2011/BKHCN; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	16.900		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	16.950		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	16.750		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	17.035		
5	ĐK 10mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	17.150		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	16.950		
7	ĐK 36-40mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	17.250		
F	**Cty TNHH thép SeAH Việt Nam**			BS 1387, ASTM A53/A500... (Đơn giá này là giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không tính bốc xếp)	Cty TNHH thép SeAH Việt Nam; thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0962 160063
	Ống thép đen				
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm	kg	19.800		
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	19.000		
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm	kg	18.700		
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm	kg	18.700		
5	Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm	kg	18.900		
6	Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm	kg	18.900		
7	Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	19.300		
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
1	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm	kg	25.200		
2	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm	kg	24.400		
3	Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm	kg	24.400		
4	Đường kính DN từ 125-200mm;độ dày3,4-8,2mm	kg	24.800		
5	Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm	kg	25.200		
6	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm	kg	20.000		
G	**Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM**			Zincalume AZ200 g/m2; G550 Mpa (Giá bán tại TP. Sóc Trăng)	
	Hệ kèo thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss & Batten Solution				
1	Loại C4048, dày 0.52mm TCT	m	32.120		
2	Loại C4060, dày 0.64mm TCT	m	39.490		
3	Loại C4075, dày 0.79mm TCT	m	45.980		
4	Loại C75, dày 0.64mm TCT	m	48.180		
5	Loại C75, dày 0.79mm TCT	m	58.410		
6	Loại C75, dày 1.04mm TCT	m	67.430		
7	Loại C100, dày 0.79mm TCT	m	76.230		
8	Loại C100, dày 1.04mm TCT	m	88.110		
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope lysa				
1	Loại TS40, dày 0.44mm TCT	m	29.920		
2	Loại TS40, dày 0.52mm TCT	m	35.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Loại TS40, dày 0.64mm TCT	m	43.560		Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461
4	Loại TS61, dày 0.52mm TCT	m	45.540		
5	Loại TS61, dày 0.79mm TCT	m	68.530		
6	Loại TS61, dày 1.04mm TCT	m	79.090		
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao			Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại TP. Sóc Trăng)	
1	C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m	m	122.210		
2	C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m	m	145.750		
3	C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m	m	178.530		
4	C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m	m	165.660		
5	C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m	m	197.890		
6	C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m	m	242.880		
7	C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m	m	250.140		
8	C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m	m	307.230		
9	C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m	m	382.470		
10	C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m	m	347.380		
11	C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m	m	432.740		
12	C & Z 30024, dày 2.4mm, TL 10,21 kg/m	m	603.680		
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA			Thép Zincalume G550, rộng 1110mm	
1	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT	m^2	289.520		
3	Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT	m^2	360.800	ThépColorbond G550, rộng 1110mm	
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK			Thép Zincalume G550, rộng 406mm	
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm	m^2	347.600		
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm	m^2	432.300	ThépColorbond G550, rộng 406mm	
H	**Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng**				Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0981 008013
	Xà gồ thép C mạ kẽm				
1	C 45x80, dày 1,8mm, TL 2,53 kg/m	m	62.727		
2	C 45x80, dày 1,9mm, TL 2,81 kg/m	m	65.455		
3	C 45x100, dày 1,8mm, TL 2,81 kg/m	m	69.091		
4	C 45x100, dày 2,0mm, TL 3,13 kg/m	m	75.455		
	Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)				
1	Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,97 kg/cây	cây	41.818		
2	Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,63 kg/cây	cây	56.364		
3	Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,79 kg/cây	cây	60.000		
4	Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,45 kg/cây	cây	73.636		
5	Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,87 kg/cây	cây	60.909		
6	Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,87 kg/cây	cây	82.727		
7	Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 4,06 kg/cây	cây	86.364		
8	Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,91 kg/cây	cây	104.545		
9	Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	116.364		
10	Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,47 kg/cây	cây	160.000		
11	Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây	cây	116.364		
12	Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,84 kg/cây	cây	146.364		
13	Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,25 kg/cây	cây	176.364		
14	Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,43 kg/cây	cây	244.545		
15	Hộp 30x60 dày 1,8mm, TL 14,53 kg/cây	cây	310.000		
16	Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 8,02 kg/cây	cây	170.909		
17	Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,11 kg/cây	cây	216.364		
18	Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,38 kg/cây	cây	328.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
19	Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,61 kg/cây	cây	419.091		
20	Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,33 kg/cây	cây	412.727		
21	Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,69 kg/cây	cây	527.273		
22	Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 23,30 kg/cây	cây	498.182		
23	Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 29,79 kg/cây	cây	636.364		
	Tôn Hoa Sen			ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; OHSAS 18001:2007	
a	**Tôn lạnh trắng (sóng vuông)**				
1	Tôn dày 0,18mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,59kg/m	m	57.273		
2	Tôn dày 0,2mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,70kg/m	m	60.000		
3	Tôn dày 0,30mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,66kg/m	m	80.000		
4	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,13kg/m	m	89.091		
5	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,60kg/m	m	98.182		
6	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,07kg/m	m	107.273		
7	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,54kg/m	m	116.364		
8	Tôn dày 0,57mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,92kg/m	m	125.455		
9	Tôn dày 0,60mm khổ hữu dụng 1m, TL 5,10kg/m	m	129.091		
b	**Tôn lạnh màu (sóng vuông)**				
1	Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,08kg/m	m	71.818		
2	Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,02kg/m	m	95.455		
3	Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,49kg/m	m	100.909		
4	Tôn dày 0,42mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,68kg/m	m	104.545		
5	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,96kg/m	m	112.727		
6	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,44kg/m	m	122.727		
c	**Tôn ngói Ruby**				
1	Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,20kg/m	m	121.818		
2	Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,70kg/m	m	129.091		
I	**Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One**			ASTM A500; JIS G(3444-3446); BS 1387; JIS 3101; JIS G3321; VNO - 03; ASTM A123. Giá áp dụng cho các nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng	Cty CP SX thép Vina One; ĐC: huyện Bến Lức, tỉnh Long An ĐT: 02723 989898-0903 002655
	Vuông, hộp, ống đen Vin one				
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm	kg	19.364		
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	kg	19.182		
3	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	kg	19.364		
	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one				
1	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1-2mm	kg	22.545		
2	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3mm	kg	22.364		
3	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3-5mm	kg	22.818		
4	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5mm	kg	22.818		
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm				
1	Dày 1,6 - 2mm	kg	26.636		
2	Dày 2,1 - 3mm	kg	26.818		
3	Dày 3,1 - 5mm	kg	27.091		
4	Dày > 5mm	kg	27.091		
	Thép hình cán nóng Vina One				
1	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	20.000		
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
1	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	74.818		
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	90.273		
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	122.091		
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	147.545		
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One				
1	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	97.545		
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	119.364		
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	166.636		
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	198.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Tôn lạnh Vina One AZ100				
1	Dày 0,40mm	m	94.818		
2	Dày 0,45mm	m	103.000		
3	Dày 0,50mm	m	112.091		
	Tôn lạnh Vina One AZ150				
1	Dày 0,45mm	m	107.545		
2	Dày 0,50mm	m	116.636		
	Tôn lạnh màu Vina One				
1	Dày 0,40mm	m	96.636		
2	Dày 0,45mm	m	104.818		
3	Dày 0,50mm	m	113.909		
J	**Cty TNHH Tôn Pomina**				
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	m	65.455	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH tôn Pomina ĐT: 0254 3922516-0916 629537
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	m	71.818		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	m	81.818		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	m	94.545		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	m	102.727		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	m	110.000		
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	m	116.364		
8	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT	m	95.455		
9	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT	m	103.636		
10	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT	m	112.727		
11	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT	m	120.909		
12	TTôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TC	m	128.182		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G	m	72.727		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G	m	79.091		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G	m	86.364		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G	m	100.000		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G	m	107.273		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G	m	114.545		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,55mmx1200mm APT G	m	122.727		
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G	m	130.909		
J	**Cty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Vật Liệu Xanh**				
1	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2,5mmx1080mm	m	165.000	Giá bán tại TP. Sóc Trăng	Cty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh; ĐC: Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0911 469969-0943 759119 - 0939 089008
2	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3mmx1080mm	m	190.000		
3	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2,5mmx1120mm	m	165.000		
4	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3mmx1120mm	m	190.000		
5	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2,5mmx1050mm	m	170.000		
6	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3mmx1050mm	m	195.000		
7	Tấm úp nóc mái tôn 2,5mm	m	140.000		
8	Tấm úp nóc mái ngói 2,5mm	m	140.000		
9	Tấm úp sườn mái 2,5mm	m	130.000		
9	Tấm viền mái 2,5mm	m	130.000		
10	Tấm úp đỉnh mái 2,5mm	m	130.000		
11	Tấm úp đuôi mái 2,5mm	m	70.000		
12	Tấm diềm hiên mái 2,5mm	m	130.000		
13	Tấm úp góc nóc mái 2,5mm	m	70.000		
VI	**XIMĂNG**				
	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.545		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.727		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.091		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Chi nhánh Công ty CPXM THĂNG LONG			TCVN 6260-2009	Chi nhánh Công ty CPXM Thăng Long. ĐT: (028) 3780 0912
1	Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg)	bao	78.182		
	Công ty CPXM Công Thanh			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD	Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 02373 977502
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.500		
	Nhà máy ximăng An Giang (ACIFA)			TCVN 6260-2009	NM ximăng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328
1	Xi măng Acifa PCB40	tấn	1.381.818		
	Công ty CPXM Tây Đô			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại Cty CP VT Hậu Giang - CN Sóc Trăng, 339 Bạch Đằng, P9, TPST)	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 3862078 - 0913 977509
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	70.909		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	80.000		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ (bao = 50kg)	bao	72.727		
	Cty CP xi măng FICO Tây Ninh			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009	Xí nghiệp tiêu thụ dịch vụ FICO. ĐT: (028) 362992040
1	Xi măng Fico PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.727		
	Cty CP xi măng đỉnh cao			QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009. Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh TP. Sóc Trăng	Cty CP xi măng đỉnh cao. ĐT: (028) 373009699 - 0906 990586
1	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818	Giá giao hàng trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng	
	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao tại trung tâm TP.Sóc Trăng	Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long, ĐC; xã Phước Hiệp, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: (028) 39301656 - 0938 582648
1	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273		
2	Xi măng Vixem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)	tấn	1.363.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406			QCVN 16:2017/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0984 309688
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg)	bao	68.182		
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg)	tấn	77.273		
VII	**CỪ TRÀM**			Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT	Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng; ĐT: 0913 858696
1	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100	cây	40.000		
2	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70	cây	35.000		
3	Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60	cây	27.000		
4	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	cây	35.000		
VIII	**ỐNG NƯỚC**			TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476-1:2000	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (028) 9690973
	CTY CP NHỰA BÌNH MINH				
A	**Ống uPVC**				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.300		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 mm x 2mm	m	22.600		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	31.200		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.800		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.800		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.200		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.800		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	81.000		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.700		
14	Ø168 mm x 4,3mm	m	135.800		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	226.800		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	210.200		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.200		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.600		
B	**Ống HDPE**				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø40 x 3,0mm	m	23.900		
4	Ø50 x 3,7mm	m	37.000		
5	Ø63 x 4,7mm	m	58.900		
6	Ø75 x 5,6mm	m	83.400		
7	Ø90 x 6,7mm	m	119.500		
8	Ø110 x 8,1mm	m	177.100		
9	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
10	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
11	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
12	Ø180 x 13,3mm	m	473.400		
13	Ø200 x 14,7mm	m	580.600		
14	Ø225 x 16,6mm	m	737.300		
15	Ø250 x 18,4mm	m	908.300		
16	Ø280 x 20,6mm	m	1.138.000		
17	Ø315 x 23,2mm	m	1.442.300		
18	Ø355 x 26,1mm	m	1.828.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.319.000		
C	**Nối**				
1	Ø21	cái	1.600		
2	Ø27	cái	2.200		
3	Ø34	cái	3.700		
4	Ø42	cái	5.100		
5	Ø49	cái	7.900		
6	Ø60	cái	12.200		
7	Ø90	cái	25.000		
8	Ø114	cái	52.800		
9	Ø140TC	cái	83.200		
10	Ø160TC	cái	115.800		
11	Ø168TC	cái	132.600		
12	Ø220TC	cái	370.200		
D	**Co 90°**				
1	Ø21	cái	2.100		
2	Ø27	cái	3.400		
3	Ø34	cái	4.800		
4	Ø42	cái	7.300		
5	Ø49	cái	11.400		
6	Ø60	cái	18.200		
7	Ø90	cái	45.400		
8	Ø114	cái	104.800		
9	Ø140 mỏng	cái	74.700		
10	Ø160 mỏng	cái	109.400		
11	Ø168 mỏng	cái	109.300		
12	Ø225 mỏng	cái	360.000		
E	**Chữ T**				
1	Ø21	cái	2.800		
2	Ø27	cái	4.600		
3	Ø34	cái	7.400		
4	Ø42	cái	9.800		
5	Ø49	cái	14.500		
6	Ø60	cái	24.900		
7	Ø90	cái	62.700		
8	Ø114	cái	127.900		
9	Ø140 mỏng	cái	99.600		
10	Ø168 mỏng	cái	132.600		
	CTY CP NHỰA TÂN TIẾN				
A	**Ống uPVC**				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	6.150		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	8.750		
3	Ø34 mm x 2mm	m	12.250		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	16.350		
5	Ø49 mm x 2mm	m	18.600		
6	Ø49 mm x 2,4mm	m	21.350		
7	Ø60 mm x 1,8mm	m	20.600		
8	Ø60 mm x 2,0mm	m	22.550		
9	Ø60 mm x 3mm	m	33.600		
10	Ø90 mm x 1,7mm	m	28.700		
11	Ø90 mm x 2,9mm	m	48.750		
12	Ø90 mm x 3,8mm	m	63.150		
13	Ø114 mm x 3,2mm	m	68.700		
14	Ø114 mm x 3,8mm	m	80.900		
15	Ø114 mm x 4,9mm	m	103.600		
16	Ø168 mm x 3,5mm	m	108.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
17	Ø168 mm x 7mm	m	219.400		
18	Ø220 mm x 4mm	m	170.200		
19	Ø220 mm x 6,6mm	m	270.100		
20	Ø220 mm x 8,7mm	m	352.500		
B	**Ống HDPE**				
	PE 100				
1	Ø25 x 2mm	m	10.000		
2	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
3	Ø32 x 3,0mm	m	18.700		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø40 x 3,7mm	m	28.900		
6	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
7	Ø50 x 4,6mm	m	44.900		
8	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
9	Ø63 x 5,8mm	m	71.000		
10	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		
11	Ø75 x 6,8mm	m	99.100		
12	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
13	Ø90 x 8,2mm	m	143.600		
14	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
15	Ø110 x 10mm	m	213.000		
16	Ø125 x 7,4mm	m	186.800	BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264
17	Ø125 x 11,4mm	m	276.300		
18	Ø140 x 8,3mm	m	234.500		
19	Ø140 x 12,7mm	m	344.400		
20	Ø160 x 9,5mm	m	306.000		
21	Ø160 x 14,6mm	m	452.100		
C	**Nối**				
1	Ø21	cái	1.700		
2	Ø27	cái	2.400		
3	Ø34	cái	3.900		
4	Ø42	cái	5.300		
5	Ø49	cái	8.300		
6	Ø60	cái	12.900		
7	Ø90	cái	26.200		
8	Ø114	cái	55.100		
9	Ø168	cái	214.300		
10	Ø220	cái	468.900		
D	**Co 90°**				
1	Ø21	cái	2.200		
2	Ø27	cái	3.500		
3	Ø34	cái	5.100		
4	Ø42	cái	7.700		
5	Ø49	cái	11.900		
6	Ø60	cái	19.100		
7	Ø90	cái	47.500		
8	Ø114	cái	109.500		
9	Ø168	cái	359.400		
E	**Chữ T**				
1	Ø21	cái	2.900		
2	Ø27	cái	4.800		
3	Ø34	cái	7.700		
4	Ø42	cái	10.200		
5	Ø49	cái	15.300		
6	Ø60	cái	26.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Ø90	cái	65.400		
8	Ø114	cái	133.600		
F	**Van nhựa PVC**				
1	Ø21	cái	18.200		
2	Ø27	cái	22.700		
3	Ø34	cái	32.700		
4	Ø49	cái	74.600		
5	Ø60	cái	97.200		
6	Ø76	cái	304.500		
7	Ø90	cái	350.300		
8	Ø114	cái	700.600		
	CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG				
A	**Ống uPVC**				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.200		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.800		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.300		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.400		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.400		
6	Ø60 x 2,5mm	m	27.300		
7	Ø75 x 1,8mm	m	29.000		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.800		
9	Ø114 x 3,2mm	m	68.800		
10	Ø140 x 2,2mm	m	65.000		
11	Ø160 x 4,7mm	m	151.100		
12	Ø200 x 3,2mm	m	132.800		
13	Ø225 x 4,4mm	m	221.500		
14	Ø250 x 11,9mm	m	575.700		
15	Ø280 x 13,4mm	m	726.200		
16	Ø315 x 15,0mm	m	912.500		
17	Ø355 x 16,9mm	m	1.286.000		
18	Ø400 x 19,1mm	m	1.475.300		
19	Ø450 x 13,2mm	m	1.206.800		
20	Ø500 x 14,6mm	m	1.485.000		
21	Ø560 x 26,7mm	m	2.993.800		
22	Ø630 x 30,0mm	m	3.778.000		
B	**Ống CPVC**	m			
1	Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m	67.000		
2	Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m	92.000		
3	Ø34 x 4,6mm (1" SCH80)	m	136.000		
4	Ø42 x 4,9mm (11/4" SCH80)	m	189.500	ISO 4427-2:2007 TCVN 8491-2:2011; ASTM F 441/F 441M-09	Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381
5	Ø49 x 5,1mm (11/2" SCH80)	m	228.000		
6	Ø60 x 5,5mm (2" SCH80)	m	313.500		
7	Ø73 x 7,0mm (21/2" SCH80)	m	475.000		
8	Ø90 x 7,6mm (3" SCH80)	m	640.000		
9	Ø114 x 8,6mm (4" SCH80)	m	940.000		
10	Ø140 x 9,5mm (5" SCH80)	m	1.270.000		
11	Ø168 x 11,0mm (6" SCH80)	m	1.700.000		
C	**Ống HDPE**				
1	Ø20 x 2,0mm	m	7.800		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.000		
3	Ø32 x 2,4mm	m	15.500		
4	Ø40 x 2,4mm	m	19.700		
5	Ø50 x 3,0mm	m	30.400		
6	Ø63 x 3,8mm	m	48.500		
7	Ø75 x 4,5mm	m	68.400		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Ø90 x 5,4mm	m	98.400		
9	Ø110 x 6,6mm	m	146.400		
10	Ø125 x 9,2mm	m	228.200		
11	Ø140 x 10,3mm	m	285.700		
12	Ø160 x 11,8mm	m	373.000		
13	Ø200 x 11,9mm	m	477.600		
14	Ø225 x 13,4mm	m	605.800		
15	Ø250 x 14,8mm	m	742.400		
16	Ø280 x 16,6mm	m	932.700		
17	Ø315 x 18,7mm	m	1.181.200		
18	Ø355 x 21,1mm	m	1.503.200		
19	Ø400 x 23,7mm	m	1.899.900		
20	Ø450 x 26,7mm	m	2.407.100		
21	Ø500 x 29,7mm	m	2.974.000		
22	Ø560 x 33,2mm	m	4.092.500		
23	Ø630 x 37,4mm	m	5.183.500		
24	Ø710 x 42,1mm	m	6.586.500		
	CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG				
A	**Ống nhựa hoa sen**				
	Ống nhựa uPVC				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.182		
2	Ø21 x 2,0mm	m	7.455		
3	Ø27 x 1,6mm	m	7.727		
4	Ø27 x 1,8mm	m	8.773		
5	Ø34 x 2,0mm	m	12.273		
6	Ø34 x 3,0mm	m	17.545		
7	Ø42 x 2,1mm	m	16.364		
8	Ø42 x 3,0mm	m	22.500		
9	Ø49 x 2,4mm	m	21.364		
10	Ø49 x 3,0mm	m	26.182		
11	Ø60 x 1,8mm	m	20.364		
12	Ø60 x 2,5mm	m	27.273		
13	Ø90 x 2,6mm	m	43.455		
14	Ø90 x 3,0mm	m	49.273		
15	Ø114 x 2,6mm	m	56.455		
16	Ø114 x 3,2mm	m	68.773		
17	Ø114 x 5,0mm	m	105.636		
18	Ø140 x 3,5mm	m	95.136		
19	Ø140 x 5,0mm	m	137.545		
20	Ø160 x 4,7mm	m	151.091		
21	Ø160 x 6,2mm	m	194.727		
22	Ø168 x 3,5mm	m	116.273		
23	Ø168 x 4,5mm	m	149.364		
24	Ø168 x 7,3mm	m	226.818		
25	Ø200 x 5,0mm	m	198.909		
26	Ø200 x 5,9mm	m	234.182		
27	Ø200 x 9,6mm	m	372.545		
28	Ø220 x 5,1mm	m	210.182		
29	Ø220 x 6,5mm	m	281.364		
30	Ø220 x 8,7mm	m	352.727		
31	Ø225 x 6,6mm	m	295.727		
32	Ø225 x 10,8mm	m	470.455		
33	Ø250 x 7,3mm	m	363.636		
34	Ø250 x 11,9mm	m	576.364		
35	Ø280 x 6,9mm	m	386.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
36	Ø280 x 13,4mm	m	726.182	QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCVN 6151:1996; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS 1477:1999; AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452-2:2009; BS 3505:1968	Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0939 773895
37	Ø315 x 6,2mm	m	391.000		
38	Ø315 x 8,0mm	m	501.636		
39	Ø315 x 15,0mm	m	912.455		
40	Ø400 x 9,8mm	m	777.455		
41	Ø400 x 11,7mm	m	924.091		
	Ống nhựa HDPE				
1	Ø20 x 2,0mm	m	8.100		
2	Ø25 x 2,0mm	m	10.200		
3	Ø32 x 2,4mm	m	16.800		
4	Ø40 x 3,0mm	m	25.200		
5	Ø50 x 3,7mm	m	38.600		
6	Ø63 x 4,7mm	m	61.500		
7	Ø75 x 5,6mm	m	87.200		
8	Ø90 x 6,7mm	m	124.700		
9	Ø110 x 8,1mm	m	184.800		
10	Ø125 x 9,2mm	m	238.100		
11	Ø140 x 10,3mm	m	298.200		
12	Ø160 x 11,8mm	m	389.200		
13	Ø180 x 13,3mm	m	494.000		
14	Ø200 x 14,7mm	m	605.900		
15	Ø225 x 16,6mm	m	769.400		
16	Ø250 x 18,4mm	m	947.700		
17	Ø280 x 20,6mm	m	1.187.600		
18	Ø315 x 23,2mm	m	1.505.100		
19	Ø400 x 29,4mm	m	2.419.800		
20	Ø450 x 33,1mm	m	3.065.200		
21	Ø500 x 36,8mm	m	3.912.600		
B	**Nối**				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.600		
2	Ø27 - loại dày	cái	2.200		
3	Ø34 - loại dày	cái	3.700		
4	Ø42 - loại dày	cái	5.100		
5	Ø49 - loại dày	cái	7.900		
6	Ø60 - loại dày	cái	12.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	25.000		
8	Ø114 - loại dày	cái	52.800		
9	Ø168 - loại mỏng	cái	63.700		
10	Ø220 - loại mỏng	cái	220.000		
C	**Co**				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.100		
2	Ø27 - loại dày	cái	3.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	4.800		
4	Ø42 - loại dày	cái	7.300		
5	Ø49 - loại dày	cái	11.400		
6	Ø60 - loại dày	cái	18.200		
7	Ø90 - loại dày	cái	45.400		
8	Ø114 - loại dày	cái	104.800		
8	Ø140 - loại dày	cái	138.000		
9	Ø168 - loại dày	cái	341.500		
10	Ø220 - loại dày	cái	584.500		
D	**Tê**				
1	Ø21 - loại dày	cái	2.800		
2	Ø27 - loại dày	cái	4.600		
3	Ø34 - loại dày	cái	7.400		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Ø42 - loại dày	cái	9.800		
5	Ø49 - loại dày	cái	14.500		
6	Ø60 - loại dày	cái	24.900		
7	Ø90 - loại dày	cái	62.700		
8	Ø114 - loại dày	cái	127.900		
8	Ø140 - loại dày	cái	217.200		
9	Ø168 - loại dày	cái	459.100		
E	**Nắp bít**				
1	Ø21 - loại dày	cái	1.200		
2	Ø27 - loại dày	cái	1.400		
3	Ø34 - loại dày	cái	2.600		
4	Ø42 - loại dày	cái	3.400		
5	Ø49 - loại dày	cái	5.100		
6	Ø60 - loại dày	cái	8.700		
7	Ø90 - loại dày	cái	20.500		
8	Ø114 - loại dày	cái	43.900		
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI				
A	**Ống nhựa uPVC**				
1	Ø21 x 1,6mm	m	6.170		
2	Ø27 x 1,8mm	m	8.760		
3	Ø34 x 2,0mm	m	12.240		
4	Ø42 x 2,1mm	m	16.320		
5	Ø49 x 2,4mm	m	21.290		
6	Ø60 x 2,0mm	m	22.490		
7	Ø60 x 2,8mm	m	31.040		
8	Ø90 x 2,9mm	m	48.560		
9	Ø90 x 3,8mm	m	62.880		
10	Ø114 x 3,8mm	m	80.600		
11	Ø114 x 4,9mm	m	103.180		
12	Ø168 x 6,0mm	m	189.000		
13	Ø168 x 7,3mm	m	225.670		Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860
14	Ø220 x 6,6mm	m	268.850		
15	Ø220 x 8,7mm	m	350.840	TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008	
B	**Ống nhựa HDPE**				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.790		
2	Ø25 x 2,3mm	m	11.690		
3	Ø25 x 3,0mm	m	13.690		
3	Ø27 x 3,2mm	m	15.600		
4	Ø32 x 2,0mm	m	13.140		
5	Ø32 x 2,4mm	m	16.040		
6	Ø32 x 3,0mm	m	18.760		
7	Ø40 x 2,0mm	m	16.590		
8	Ø40 x 2,4mm	m	20.030		
9	Ø40 x 3,0mm	m	24.200		
10	Ø40 x 3,7mm	m	29.090		
11	Ø50 x 2,4mm	m	25.740		
12	Ø50 x 3,0mm	m	30.730		
13	Ø50 x 3,7mm	m	36.980		
14	Ø50 x 4,6mm	m	45.140		
15	Ø63 x 3,0mm	m	39.970		
16	Ø63 x 4,7mm	m	59.550		
17	Ø63 x 5,8mm	m	70.970		
18	Ø63 x 7,1mm	m	85.020		
IX	**SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CỐNG, CỌC)**				
A	**Cty CP BTLT An Giang**			Giá giao hàng	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Cọc BTLT ƯLT PC D250; loại A; 60MPa	mdài	240.000	cấp hạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng xà lang)	Cty Cổ phần BTLT An Giang - ĐT: 0296. 3931184
2	Cọc BTLT ƯLT PCA D300; loại A; 60MPa	mdài	270.000		
3	Cọc BTLT ƯLT PCA D350; loại A; 60MPa	mdài	340.000		
4	Cọc BTLT ƯLT PCA D400; loại A; 60MPa	mdài	440.000		
5	Cọc BTLT ƯLT PCA D500; loại A; 60MPa	mdài	690.000		
6	Cọc BTLT ƯLT PCA D600; loại A; 60MPa	mdài	840.000		
B	**Cty TNHH Dũ Phong**			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đỉnh Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vĩa hè				
1	đường kính 300	mdài	265.000		
2	đường kính 400	mdài	305.000		
3	đường kính 600	mdài	465.000		
4	đường kính 800	mdài	760.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.100.000		
	Cống BT ly tâm loại H10-X60				
1	đường kính 300	mdài	280.000		
2	đường kính 400	mdài	335.000		
3	đường kính 600	mdài	545.000		
4	đường kính 800	mdài	830.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.200.000		
	Cống BT ly tâm loại H30-X80				
1	đường kính 300	mdài	300.000		
2	đường kính 400	mdài	365.000		
3	đường kính 600	mdài	585.000		
4	đường kính 800	mdài	910.000		
5	đường kính 1000	mdài	1.310.000		
	Gối cống				
1	đường kính 300	cái	90.000		
2	đường kính 400	cái	105.000		
3	đường kính 600	cái	130.000		
4	đường kính 800	cái	180.000		
5	đường kính 1000	cái	210.000		
C	**Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát**			Hàng giao tại nhà máy số 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vĩa hè (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	260.000		
2	đường kính 400	mdài	290.000		
3	đường kính 600	mdài	440.000		
4	đường kính 800	mdài	727.273		
5	đường kính 1000	mdài	1.031.818		
	Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	280.000		
2	đường kính 400	mdài	313.636		
3	đường kính 600	mdài	496.364		
4	đường kính 800	mdài	795.455		
5	đường kính 1000	mdài	1.170.909		
	Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	285.455		
2	đường kính 400	mdài	341.818		
3	đường kính 600	mdài	542.727		
4	đường kính 800	mdài	870.909		
5	đường kính 1000	mdài	1.272.727		
	Gối cống loại 25cm				
1	đường kính 300	cái	86.364		
2	đường kính 400	cái	100.000		
3	đường kính 600	cái	127.273		
	Gối cống loại 40cm				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	đường kính 300	cái	109.091		
2	đường kính 400	cái	118.182		
3	đường kính 600	cái	150.000		
4	đường kính 800	cái	186.364		
5	đường kính 1000	cái	250.000		
	Joint cống				
1	đường kính 300	sợi	25.455		
2	đường kính 400	sợi	31.818		
3	đường kính 600	sợi	50.000		
4	đường kính 800	sợi	59.091		
5	đường kính 1000	sợi	77.273		
D	**Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam**			TCVN 10333-1:2014; TCVN 10332:2014; TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019 ; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe bên bán ra vào thuận tiện	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: P8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 760x580x1470mm.	bộ	8.170.000		
	Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn BTCS H=3,5-L=2,0M (dạng chữ T)	md	13.270.000		
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn BTCS H=3,5-L=1,5M (dạng chữ A)	md	19.405.455		
3	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn BTCS H=4-L=1,5M (dạng chữ A)	md	21.090.909		
X	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**			Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 10km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 81.818 đồng/m3 với khối lượng >=25m3	Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đỉnh Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879
A	**Cty TNHH Dũ Phong**				
1	Mác 200, độ sụt 100±20	m^3	1.136.364		
2	Mác 250, độ sụt 100±20	m^3	1.181.818		
3	Mác 300, độ sụt 100±20	m^3	1.245.455		
4	Mác 350, độ sụt 100±20	m^3	1.318.182		
5	Mác 400, độ sụt 100±20	m^3	1.409.091		
6	Mác 450, độ sụt 100±20	m^3	1.454.545		
B	**Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát**			Giá bao gồm vận chuyển đến nơi nhận trong nội ô TPST; Giá bơm bê tông tính thêm 63.636 đồng/m3 với khối lượng >25m3	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
1	Bê tông M150R28	m^3	1.090.909		
2	Bê tông M200R28	m^3	1.136.364		
3	Bê tông M250R28	m^3	1.181.818		
4	Bê tông M300R28	m^3	1.227.273		
5	Bê tông M350R28	m^3	1.318.182		
XI	**GỖ**				Cty TNHH TM-DV Dưg Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591
1	Coffa ván ép đỏ	m3	4.600.000		
2	Coffa ván ép cam	m3	4.500.000		
3	Coffa thông dày 2,5 cm	m3	6.600.000		
4	Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Inđo)	m3	14.000.000		
5	Đố tạp loại tốt	m3	11.500.000		
6	Ván ép đỏ 1x2m	Tấm	250.000		
XII	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN**				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI				
a	**Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V**				
1	VC-1,5 (F 1,38)-450/750V	m	3.920		
2	VC-2,5 (F 1,77)-450/750V	m	6.270		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	VC-4 (F 2,24)-450/750V	m	9.780		
4	VC-6,0 (F 2,74)-450/750V	m	14.410		
5	VC-10,0 (F 3,56)-450/750V	m	24.200		
b	**Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V**				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	4.100		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	6.560		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	10.150		
4	VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V	m	15.350		
5	VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V	m	27.600		
6	VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V	m	40.700		
7	VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V	m	63.000		
8	VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V	m	89.300		
9	VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V	m	128.400		
10	VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V	m	178.700		
11	VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V	m	234.100		
12	VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V	m	296.300		
13	VCm-150-(37x21/0,5)-450/750V	m	384.600		
c	**Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV**				
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110		
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380		
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970		
d	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	m	4.660	TCVN 6610-3 TCVN-5935; QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443
2	CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	m	6.010		
3	CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	m	8.670		
4	CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	m	12.610		
5	CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	m	17.690		
6	CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	m	27.700		
7	CVV-1x16 - 0,6/1kV	m	41.100		
8	CVV-1x25 - 0,6/1kV	m	63.600		
9	CVV-1x35 - 0,6/1kV	m	86.600		
10	CVV-1x50 - 0,6/1kV	m	117.800		
11	CVV-1x70 - 0,6/1kV	m	166.700		
12	CVV-1x95 - 0,6/1kV	m	230.100		
13	CVV-1x120 - 0,6/1kV	m	298.700		
14	CVV-1x150 - 0,6/1kV	m	356.000		
15	CVV-1x185 - 0,6/1kV	m	444.000		
16	CVV-1x240 - 0,6/1kV	m	581.000		
17	CVV-1x300 - 0,6/1kV	m	728.800		
e	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	98.000		
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	142.100		
3	CVV-2x50 - 0,6/1kV	m	252.200		
4	CVV-2x70 - 0,6/1kV	m	352.500		
5	CVV-2x95 - 0,6/1kV	m	482.100		
6	CVV-2x120 - 0,6/1kV	m	627.800		
7	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	744.000		
8	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	926.100		
9	CVV-2x240 - 0,6/1kV	m	1.208.100		
10	CVV-2x300 - 0,6/1kV	m	1.514.600		
11	CVV-2x400 - 0,6/1kV	m	1.929.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
f	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	m	135.700		
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	m	202.400		
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	m	271.900		
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	m	365.500		
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	m	514.800		
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	m	710.400		
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	m	919.700		
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	m	1.092.600		
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	m	1.363.500		
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	m	1.783.400		
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	m	2.232.500		
g	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	174.200		
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	263.500		
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	356.200		
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	481.600		
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	680.900		
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	939.400		
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500		
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	1.456.000		
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900		
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	2.371.700		
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	m	2.972.100		
	CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT				
a	**Dây đơn cứng bọc nhựa PVC (VC) 450/750V**				
1	VC 1,5-450/750V (1x1,38)	m	3.900		
2	VC 2,5-450/750V (1x1,77)	m	6.240		
3	VC 4-450/750V (1x2,25)	m	9.730		
4	VC 6-450/750V (1x2,74)	m	14.340		
5	VC 10-450/750V (1x3,57)	m	24.090		
b	**Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 0,6/1KV**				
1	VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	4.150		
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	9.570		
3	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	14.830		
6	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV	m	23.530		
7	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-0,6/1KV	m	34.120		
c	**Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV**				
1	CVV-1	m	4.640		
1	CVV-1,5	m	5.980		
2	CVV-2	m	6.820		
2	CVV-2,5	m	8.630		
3	CVV-4	m	12.550		
5	CVV-6	m	17.600		
6	CVV-8	m	22.360		
7	CVV-10	m	27.550		
7	CVV-11	m	28.300		
8	CCV-16	m	40.880		
9	CVV-25	m	63.280		
10	CVV-35	m	86.230		
11	CVV-50	m	117.250		
12	CVV-70	m	165.800		
13	CVV-120	m	297.320		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
14	CVV-150	m	354.310	TCVN 6610-3 TCVN-5935	Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395
15	CVV-185	m	441.990		
16	CVV-200	m	477.860		
17	CVV-250	m	603.840		
18	CVV-300	m	725.420		
d	**Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV**				
1	CVV-2x1	m	10.240		
1	CVV-2x1,5	m	13.290		
2	CVV-2x2	m	16.260		
2	CVV-2x2,5	m	19.510		
3	CVV-2x4	m	28.220		
5	CVV-2x6	m	38.970		
6	CVV-2x8	m	49.430		
7	CVV-2x10	m	62.930		
7	CVV-2x11	m	61.890		
8	CCV-2x16	m	97.540		
9	CVV-2x25	m	141.430		
10	CVV-2x35	m	188.470		
11	CVV-2x50	m	251.060		
12	CVV-2x70	m	350.840		
13	CVV-2x120	m	624.860		
14	CVV-2x150	m	740.540		
15	CVV-2x185	m	921.840		
16	CVV-2x200	m	1.032.530		
17	CVV-2x250	m	1.297.170		
18	CVV-2x300	m	1.507.610		
e	**Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV**				
1	CVV-3x1	m	13.530		
2	CVV-3x1,5	m	17.550		
3	CVV-3x2	m	21.890		
4	CVV-3x4	m	38.070		
5	CVV-3x6	m	54.200		
6	CVV-3x10	m	87.460		
7	CVV-3x25	m	201.460		
8	CVV-3x50	m	363.830		
9	CVV-3x95	m	707.180		
10	CVV-3x200	m	1.525.410		
11	CVV-3x300	m	2.222.170		
f	**Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV**				
1	CVV-4x1	m	16.440		
2	CVV-4x1,5	m	22.280		
3	CVV-4x2	m	27.790		
4	CVV-4x4	m	49.720		
5	CVV-4x6	m	71.220		
6	CVV-4x10	m	113.890		
7	CVV-4x25	m	262.244		
8	CVV-4x50	m	479.400		
9	CVV-4x95	m	935.050		
10	CVV-4x200	m	2.026.830		
11	CVV-4x300	m	2.958.450		
	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH				
a	**Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV**				
1	CV 1x25	m	60.543		
2	CV 1x50	m	117.071		
3	CV 1x120	m	289.443		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	CV 1x150	m	360.677		
5	CV 1x185	m	452.040		
6	CV 1x240	m	591.208		
b	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 1x50	m	118.809		
2	CXV 1x300	m	745.398		
3	CXV 1x400	m	965.723		
4	CXV 1x630	m	1.526.311		
c	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 2x4	m	24.508		
2	CXV 2x6	m	36.620		
3	CXV 2x10	m	56.434		
4	CXV 2x25	m	130.966		
d	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 3x16	m	125.362		
2	CXV 3x185	m	1.391.543		
3	CXV 3x240	m	1.814.890		
4	CXV 3x300	m	2.270.417		
e	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 3x16+1x10	m	152.145		
2	CXV 3x25+1x16	m	233.049		
3	CXV 3x35+1x25	m	330.125		
4	CXV 3x120+1x95	m	1.126.390		
5	CXV 3x150+1x70	m	1.277.448		
6	CXV 3x185+1x95	m	1.622.104		
7	CXV 3x240+1x120	m	2.104.445		Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
8	CXV 3x300+1x150	m	2.628.022		
f	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**			TCVN 6610-3; TCVN-5935	
1	CXV 4x2.5	m	33.161		
2	CXV 4x4	m	48.245		
3	CXV 4x6	m	69.723		
4	CXV 4x10	m	109.208		
5	CXV 4x16	m	165.211		
6	CXV 4x300	m	3.021.079		
7	CXV 4x400	m	3.919.104		
g	**Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV**				
1	DSTA 2x10	m	66.878		
2	DSTA 2x16	m	98.521		
3	DSTA 2x95	m	532.228		
h	**Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV**				
1	DSTA 3x4	m	46.732		
2	DSTA 3x6	m	62.987		
3	DSTA 3x25	m	209.566		
4	DSTA 3x150	m	1.183.207		
5	DSTA 3x185	m	1.473.113		
i	**Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV**				
1	DSTA 3x4+1x2.5	m	54.773		
2	DSTA 3x70+1x50	m	690.236		
3	DSTA 3x95+1x70	m	940.412		
4	DSTA 3x120+1x70	m	1.128.313		
5	DSTA 3x150+1x120	m	1.484.854		
6	DSTA 3x185+1x95	m	1.711.896		
j	**Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV**				
1	DSTA 4x16	m	181.963		
2	DSTA 4x25	m	273.324		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	DSTA 4x240	m	2.522.508		
4	DSTA 4x300	m	3.141.169		
5	DSTA 4x400	m	4.110.707		
k	**Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V**				
1	VCSF 1x0.5	m	1.621		
2	VCSF 1x0.75	m	2.296		
3	VCSF 1x1.0	m	2.859		
l	**Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V**				
1	VCSF 1x1.5	m	4.053		
2	VCSF 1x2.5	m	6.608		
m	**Dây Cu/PVC**				
1	CV 1x1.5	m	4.315		
2	CV 1x2.5	m	6.897		
3	CV 1x4	m	10.761		
4	CV 1x6	m	15.905		
5	CV 1x8	m	21.359		
6	CV 1x10	m	25.577		
n	**Dây tròn mềm Cu/pvc/pvc 300/500 V**				
1	VCTF 2x0.75	m	6.016		
2	VCTF 2x1.0	m	7.283		
3	VCTF 2x1.5	m	10.016		
4	VCTF 2x2.5	m	15.984		
5	VCTF 2x4.0	m	24.594		
6	VCTF 2x6.0	m	36.639		
XIII	**THIẾT BỊ VỆ SINH**				
A	**ĐỒNG TÂM**				
	BỘ CẦU 2 KHỐI				
1	Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.110.000		
2	Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.226.000		
3	Bộ cầu Waves (nắp thường + phụ kiện gạt)	Bộ	1.225.455		
4	Bộ cầu King (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
5	Bộ cầu Queen (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
6	Bộ cầu Sea (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
7	Bộ cầu sand (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn)	Bộ	1.399.000		
	BỘ CẦU 1 KHỐI				
1	Cầu Gold (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
2	Cầu Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000	TC 01:2007/CTCPS TT	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526
3	Cầu River (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.450.000		
4	Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	3.000.000		
5	Cầu Sun (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano)	Bộ	2.900.000		
	CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)				
1	Chậu âm bàn 01	Cái	258.000		
2	Chậu Pearl	Cái	1.595.000		
4	Chậu 04 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	251.000		
5	Chậu 35 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ	Cái	286.000		
6	Chậu 65 - 3 lỗ	Cái	376.000		
	CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)				
1	Chân chậu 01/Ý	Cái	237.000		
2	Chân chậu 04/35	Cái	252.000		
	CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)				
1	Bồn tiểu 01	Cái	200.000		
2	Bồn tiểu 14	Cái	515.000		
3	Bồn tiểu 15	Cái	412.000		
4	Bồn tiểu 65	Cái	562.000		
5	Bồn tiểu nam Pearl	Cái	2.893.000		
6	Bồn tiểu nữ Pearl	Cái	4.895.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	**TOTO**				
1	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa)	Bộ	3.130.909		
2	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	2.940.000		
3	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa)	Bộ	2.372.727		
4	Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	5.282.727		
5	Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	12.822.727		Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522
6	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	5.612.727		
7	Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	7.669.091		
8	Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm gioăng đế, van khóa)	Bộ	16.831.818		
9	Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C)	Bộ	630.000		
10	Chậu rửa treo tương 500x350 (LT240C)	Bộ	697.273		
11	Chậu rửa treo tương 500x430 (LT300C)	Bộ	536.364		
12	Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C)	Bộ	1.250.909		
13	Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C)	Bộ	1.766.364		
14	Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dình (LHT767C)	Bộ	2.816.364		
15	Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C)	Bộ	2.816.364		
16	Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57)	Bộ	1.384.545		
17	Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447)	Bộ	2.720.909		
18	Ống thải chữ P 262mm (THX1A-3N)	Bộ	525.455		
19	Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437)	Bộ	353.636		
20	Van khóa (H880)	Bộ	258.182		
21	Van khóa (TX263SV1)	Bộ	449.091		
C	**INAX**				
1	Bàn cầu 2 khối C-117VA	Bộ	1.818.182		
2	Bàn cầu 2 khối C-108VA	Bộ	1.990.909		
3	Bàn cầu 2 khối C-306VA	Bộ	2.327.273		
4	Bàn cầu 2 khối C-504VAN	Bộ	2.827.273		
5	Lavabo treo tường L-282VFC	cái	445.455		
6	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	563.636		
7	Lavabo treo tường L-2395VFC	cái	872.727		
8	Bồn tiểu U-116V	cái	581.818		
10	Van xã tiểu UF-7V	cái	1.218.182		
11	Vòi lạnh Lavabo LFV-11A	cái	718.182	QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0903 518307
12	Vòi lạnh Lavabo LFV-17	cái	590.909		
C	**American Standard**				
1	Bàn cầu 2 khối VF-2395	Bộ	2.000.000		
2	Bàn cầu 2 khối VF-2398	Bộ	2.090.909		
3	Bàn cầu 2 khối VF-2396	Bộ	2.181.818		
4	Bàn cầu 2 khối VF-2397	Bộ	2.272.727		
5	Bàn cầu 2 khối VF-2013	Bộ	2.818.182		
6	Lavabo treo tường VF-0940	cái	618.182		
7	Lavabo treo tường VF-0969	cái	654.545		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
8	Lavabo âm bàn VF-0476	cái	818.182		
8	Bồn tiểu VF-0414	cái	1.227.273		
8	Bồn tiểu VF-0412	cái	1.272.727		
10	Van xã tiểu WF-9802	cái	1.181.818		
11	Vòi lạnh Lavabo WF.T601	cái	572.727		
11	Vòi lạnh Lavabo W.126	cái	681.818		
XIV	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
	Tiệm điện Háo				
A	**Ống luồn dây điện âm tường**				
	Ống luồn dây điện âm tường hiệu MPE, L=3m				
1	Ống P16	ống	17.818		
2	Ống P20	ống	25.091		
3	Ống P25	ống	34.818		
4	Ống P32	ống	57.818		
5	**Ống luồn dây điện âm tường hiệu Panasonic, L=3m**				
6	Ống P16	ống	15.455		
7	Ống P20	ống	20.000		
8	Ống P25	ống	30.455		
9	Ống P32	ống	47.273		
B	**Ống luồn dây điện nổi**				
	Ống luồn dây điện nổi hiệu Tiến Phát I, L=1,7m				
1	Ống vuông 2P	cây	4.545		
2	Ống vuông 2P5	cây	7.273		
3	Ống vuông 3P	cây	9.091		
4	Ống vuông 4P	cây	14.545		
5	Ống vuông 5P	cây	31.818		
6	Ống vuông 6P	cây	43.636		
7	Ống vuông 8P	cây	59.091		
C	**Mặt, công tắc**				
	Mặt công tắc hiệu MPE				
1	Mặt 1 - 2 -3 lỗ dùng cho công tắc	cái	11.273		
2	Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc	cái	14.545		
3	Mặt dùng cho CB	cái	12.455		
4	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu	cái	32.909		
5	Mặt 1 ổ cắm 2 chấu -2 lỗ	cái	32.909		
6	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 1 lỗ	cái	38.182		
7	Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ	cái	38.182		
8	Công tắc 1 chiều	cái	9.455		
9	Công tắc 2 chiều	cái	16.182		
10	Đèn báo	cái	12.545		
11	Ổ cắm Tivi	cái	35.455		
12	Ổ cắm Điện thoại	cái	39.091		
13	Ổ cắm mạng	cái	56.545		
14	Viền đơn	cái	4.364		
15	Viền đôi	cái	10.909		
16	Đế âm tường đơn	cái	4.545		
17	Đế âm tường đôi	cái	10.545		
18	Đế nổi đơn	cái	8.000		Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3-TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138
19	Đế nổi đôi	cái	14.364		
	Mặt, công tắc hiệu Pansonic seri Wide				
1	Ổ cắm không che	cái	24.545		
2	Ổ cắm có che	cái	30.909		
3	Đèn báo	cái	14.091		
4	Ổ cắm Tivi	cái	67.273		
5	Ổ cắm Điện thoại	cái	67.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Ổ cắm mạng	cái	147.273		
7	Đế âm tường đơn	cái	7.273		
8	Đế âm tường đôi	cái	12.727		
9	Đế nổi đơn	cái	9.091		
10	Đế nổi đôi	cái	13.636		
D	**Cầu dao tự động**				
	Cầu dao tự động hiệu MPE				
1	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A	cái	155.455		
2	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A	cái	418.182		
3	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A	cái	590.909		
	Cầu dao tự động hiệu Panasonic				
1	MCB02P 6-10-16-20-25-32-40A		211.818		
2	MCB02P 50-63A		350.000		
3	MCB03P 6-10-16-20-25-32-40A		374.545		
4	MCB03P 50-63A		560.000		
5	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A		536.364		
6	RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A		763.636		
E	**Quạt hút**				
	Quạt hút âm hiệu MPE				
1	Quạt hút âm trần AF-130	cái	490.909		
	Quạt hút âm hiệu Panasonic				
1	Quạt hút âm tường FV20	cái	900.000		
2	Quạt hút âm tường FV30	cái	1.972.727		
3	Quạt trần 3 cánh F60M	cái	1.300.000		
4	Quạt trần 4 cánh F56M	cái	2.827.273		
F	**Đèn, bóng đèn**				
1	Đèn led 1m2 Sài Gòn	bộ	72.727		
2	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	113.636		
3	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	168.182		
4	Bóng 1m2 led EURO	cái	70.909		
5	Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa)	cái	122.727		
6	Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh)	cái	68.182		
7	Bóng nấm led 3w MPE	cái	25.455		
8	Bóng nấm led 5w MPE	cái	31.818		
9	Bóng nấm led 7w MPE	cái	38.182		
10	Bóng nấm led 9w MPE	cái	40.909		
11	Bóng nấm led 12w MPE	cái	52.727		
12	Bóng nấm led 20w MPE	cái	80.000		
13	Bóng nấm led 30w MPE	cái	104.545		
	Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông				
A	**Bóng đèn huỳnh quang**				
1	BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.800		
2	BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	16.000		
3	BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K	cái	17.000		
4	BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K	cái	18.000		
B	**Balat đèn huỳnh quang**				
1	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	54.000		
2	Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	56.000		
3	Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	86.000		
C	**Đèn HQ compact**				
1	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22)	cái	31.000		
2	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22)	cái	35.000		
3	Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22)	cái	38.000		
4	Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22)	cái	33.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22)	cái	43.000		Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346
6	Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22)	cái	49.000		
7	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	130.000		
8	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái	154.000		
9	Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40	cái	241.000		
10	Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40	cái	265.000		
D	**Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)**				
1	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	110.000		
2	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử	Bộ	134.000		
E	**Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)**				
1	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử	cái	860.000		
2	Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử IC	cái	703.000		
3	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử	cái	1.235.000		
4	Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử IC	cái	1.090.000		
5	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử	cái	1.630.000		
6	Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử IC	cái	1.186.000		
F	**Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)**				
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện tử	cái	117.000		
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện tử	cái	178.000		
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện tử	cái	98.000		
G	**Đèn LED**				
1	Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V	cái	55.000		
2	Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V	cái	91.000		
3	Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V	cái	140.000		
4	Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S	cái	80.000		
5	Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S	cái	96.000		
6	Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S	cái	120.000		
7	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	1.197.000		
8	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái	1.845.000		
9	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái	3.182.000		
10	Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k)	cái	300.000		
11	Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k)	cái	548.000		
12	Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S	cái	138.000		
13	Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S	cái	200.000		
	Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ)				
1	Panel tròn D PT02 130/5W(S)	bộ	200.000		
2	Panel tròn D PT02 130/8W(S)	bộ	250.000		
	Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)				
1	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	bộ	376.000		
2	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	bộ	382.000		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000		
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ	482.000		
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	bộ	510.000		
	Chi nhánh Cty Cổ phần Tam Kim				
	Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Roman, Sunmax				
1	Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	cái	270.000		
2	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	cái	79.000		
3	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	cái	108.000		
4	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	cái	128.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	cái	180.000	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014; TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Chi nhánh Cty CP Tam Kim. ĐC: P12, Q10, TPHCM, ĐT: 02838 623539 - 0906865285
6	Đèn sự cố EXL 6005L	cái	430.000		
7	Đèn led panel 6060 40W	cái	680.000		
8	Bóng tube led T8 19W	cái	115.000		
9	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng	cái	290.000		
10	Đèn nhà xưởng Led 100W	cái	1.500.000		
11	Thân máng lắp bóng Led	cái	65.000		
12	Mặt 1 viền trắng M301W	cái	13.000		
13	Mặt 2 viền trắng M302W	cái	13.000		
14	Mặt 3 viền trắng M303W	cái	13.000		
15	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877	cái	76.000		
16	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S	cái	16.000		
17	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S	cái	30.000		
18	Tủ aptomat âm tường 9 module	cái	202.000		
19	Tủ aptomat âm tường 12 module	cái	270.000		
20	Tủ aptomat âm tường 18 module	cái	550.000		
21	Tủ aptomat 4P	cái	90.000		
22	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	435.000		
23	Ống điện tròn luồng dây phi 20mm	cái	24.900		
24	Ống điện tròn luồng dây phi 25mm	cái	36.000		
25	Ống điện tròn luồng dây phi 32mm	cái	72.000		
26	Khớp nối trơn 25mm	cái	1.700		
27	Hộp chia ngả 2 đường 25mm	cái	7.300		
28	Hộp chia ngả 4 đường 25mm	cái	7.500		
XV	**SƠN, VÔI CÁC LOẠI**			QCVN 16:2014/BXD; Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923.765108-527096
	Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ				
A	**Sơn ngoại thất**				
1	Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA	lít	278.545		
2	Sơn phủ gốc nước ngoại thất AROMA	lít	230.727		
3	Sơn phủ gốc nước ngoại thất ATOM SUPPER	lít	120.909		
B	**Sơn nội thất**				
1	Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA	lít	234.545		
2	Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA	lít	76.263		
3	Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD	lít	51.919		
4	Sơn phủ gốc nước nội thất AROMA	lít	173.045		
5	Sơn phủ gốc nước nội thất WEST	lít	150.505		
C	**Sơn lót**				
1	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	143.737		
2	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	89.445		
D	**CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC**				
1	Chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	207.764		
E	**Bột trét JOTON**				
1	Bột trét ngoại thất GACCI	kg	8.421		
2	Bột trét nội thất GRANDER	kg	6.409		
	Công ty Cổ phần L.Q JOTON			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923.765108-527096
	Sơn giao thông				
1	Sơn giao thông lót Joline Primer	lít	88.800		
2	Sơn giao thông trắng/vàng Joline 25/25A (20% hạt phản quang)	lít	89.127		
3	Sơn giao thông trắng Joline 3225	lít	102.731		
4	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh trắng đen	lít	171.316		
5	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh vàng đỏ	lít	211.082		
6	Hạt phản quang	kg	26.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Cty 4 Oranges Co., Ltd			QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST	Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960
A	**Các sản phẩm bột trét**				
1	Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg)	Bao	264.545		
2	Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg)	Bao	290.909		
3	Nội thất Spring interior putty (40kg)	Bao	195.455		
4	Ngoại thất Spring interior putty (40kg)	Bao	245.455		
B	**Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm**				
1	Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít)	thùng	2.092.727		
2	Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít)	lon	649.091		
3	Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít)	lon	675.455		
4	Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	2.012.727		
5	Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít)	thùng	1.412.727		
6	Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít)	thùng	1.080.909		
C	**Các sản phẩm sơn phủ nội thất**				
1	Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít)	lon	822.727		
2	Bóng nhẹ caocấp Boss interior clean maximum (18 lít)	thùng	1.456.364		
3	Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít)	thùng	1.026.364		
4	Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít)	thùng	1.006.364		
5	Kinh tế Spring for interior (18 lít)	thùng	539.091		
D	**Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất**				
1	Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít)	lon	955.455		
2	Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít)	thùng	2.325.455		
3	Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít)	thùng	1.586.364		
4	Spring for exterior (18 lít)	thùng	1.352.727		
	Cty TNHH sản xuất & thương mại Sơn Phúc			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH SX & TM Sơn Phúc; ĐC: Q. 12, TPHCM; ĐT: 0286 2561166 - 0947 475066
A	**Sơn nước nội thất Kenny**				
1	Kenny nice (sơn kinh tế)	kg	24.545		
2	Kenny int (sơn chất lượng cao)	kg	31.818		
3	Kenny super white (sơn siêu trắng)	kg	45.455		
4	Kenny light (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	47.273		
5	Kenny deluxe 5 trong 1 (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường	kg	110.909		
6	Kenny satin (bóng cao cấp, chùi rửa)	kg	145.455		
B	**Sơn nước ngoại thất Kenny**				
1	Kenny ext plus - sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	kg	70.000		
2	Kenny extra (cao cấp, chống thấm) - màu thường	kg	132.727		
3	Kenny maxshield (chống nóng, chống thấm) - màu thường	kg	153.636		
4	Kenny shield (bóng cao cấp, chống thấm), màu thường	kg	175.455		
5	Kenny nanosilk (sơn nước ngoại thất siêu hạng), màu thường	kg	230.909		
C	**Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny**				
1	Kenny angel (sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	kg	52.727		
2	Kenny sealer (sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	kg	67.273		
3	Kenny primer (sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	kg	86.364		
4	Kenny nanosilk 5 trong 1 (sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	kg	109.091		
5	Kenny rainkote plus (sơn chống thấm màu đen cao cấp)	kg	41.818		
6	Kenny latex K11A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	kg	110.909		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Kenny latex CT11B - hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô	kg	72.727		
D	**Bột trét tường nội thất Kenny**				
1	Kenny nice (bột trét tường trong nhà kinh tế)	kg	4.109		
2	Kenny int (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	6.036		
3	Kenny light (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.509		
4	Kenny deluxe (bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	6.691		
5	Kenny satin (bột trét tường nội thất siêu bền)	kg	6.873		
D	**Bột trét tường ngoại thất Kenny**				
1	Kenny nice (bột trét tườngngoài trời kinh tế)	kg	4.582		
2	Kenny ext (bột trét tường ngoài trời chất lượng cao)	kg	7.345		
3	Kenny extra (bột trét tường ngoại thấ cao cấp)	kg	7.709		
4	Kenny maxshield (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	7.891		
5	Kenny shield (bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	8.109		
	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)			QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam; ĐC: KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511
A	**Sơn nước nội thất**				
1	Matex sealer 17l	thùng	1.200.000		
2	Odour-less sealer 18l	thùng	2.455.000		
3	Vatex 17l	thùng	746.000		
4	Matex 18l	thùng	1.638.000		
5	Matex siêu trắng 18l	thùng	1.468.000		
6	Odour-less CRVT 18l	thùng	2.688.000		
7	Odour-less bóng 18l	thùng	4.835.000		
7	Odour-less Spot-less 18l	thùng	3.675.000		
B	**Sơn nước ngoại thất**				
1	Super Matex Sealer 17l	thùng	1.876.000		
2	WeatherGrard Sealer 18l	thùng	3.348.000		
3	Super Matex 18l	thùng	2.148.000		
4	SuperGrard 18l	thùng	3.557.000		
5	WeatherGrard bóng 18l	thùng	6.629.000		
6	WeatherGrard Plus+ 18l	thùng	6.435.000		
D	**Bột trét tường**				
1	Skimcoat Nội Thất (40kg)	kg	8.230		
2	WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	10.200		
	Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng Sản phẩm sơn Hasu (Ata Paint)			QCVN 16:2017/BXD	Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng; ĐC: KDC Minh Châu, P7, TPST; ĐT: 0916 713368 - 0918 993312
A	**Sơn lót**				
1	Kháng kiềm, kháng muối ngoại thất cao cấp 18l	thùng	2.150.909		
2	Kháng kiềm Nội - Ngoại thất 18l	thùng	1.770.909		
3	Kháng kiềm nội thất cao cấp 18l	thùng	1.364.545		
B	**Sơn ngoại thất cao cấp**				
1	Đặc biệt men bóng chai cứng như sừng 5l	thùng	1.406.364		
2	Siêu bóng ngoại thất cao cấp 5l	thùng	1.183.636		
3	Bóng ngoại thất cao cấp 18l	thùng	3.194.545		
4	Bán bóng ngoại thất cao cấp 18l	thùng	2.871.818		
5	Mịn ngoại thất cao cấp 18l	thùng	1.725.455		
6	Mịn ngoại thất 18l	thùng	1.429.091		
C	**Sơn nội thất**				
1	Bóng đặc biệt men bóng như lụa 5l	thùng	1.330.000		
2	Bóng nội thất cao cấp 18l	thùng	2.867.273		
3	Bán bóng nội thất cao cấp 18l	thùng	2.388.182		
4	Siêu mịn nội thất cao cấp 18l	thùng	1.423.636		
5	Mịn nội thất siêu trắng 18l	thùng	1.235.455		
6	Mịn nội thất 18l	thùng	660.909		
D	**Chất chống thấm**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Chất chống thấm CCT-11A cao cấp 18l	thùng	2.237.273		
2	Chất chống thấm màu cao cấp 18l	thùng	3.014.545		
E	**Bột bả (Bột trét) tường**				
1	Bột trét nội thất (40kg)	bao	284.545		
2	Bột trét nội ngoại thất (40kg)	bao	375.455		
3	Bột trét ngoại thất (40kg)	bao	510.000		
	Cty Cổ TNHH KOVA NANOPRO			QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289
A	**Bột bả tường**				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	322.727		
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	307.273		
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	354.545		
4	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	368.182		
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	423.000		
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	412.727		
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	572.955		
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	703.864		
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	467.273		
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	488.182		
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	332.727		
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	413.318		
B	**Sơn nhũ tương**				
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (18l)	thùng	993.955		
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (18l)	thùng	1.276.591		
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	1.317.584		
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	1.292.337		
5	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (18l)	thùng	1.141.396		
6	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	937.100		
7	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (18l)	thùng	3.098.700		
8	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (18l)	thùng	1.401.200		
9	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (18l)	thùng	1.557.273		
10	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18l)	thùng	2.358.929		
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	2.811.818		
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (18l)	thùng	1.557.500		
13	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (18l)	thùng	3.354.675		
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (18l)	thùng	2.048.182		
15	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (18l)	thùng	2.048.182		
16	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (18l)	thùng	3.770.260		
17	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(18l)	thùng	4.840.500		
18	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (18l)	thùng	904.773		
19	Sơn nội thất KOVA K-203 (18l)	thùng	1.054.773		
20	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (18l)	thùng	982.955		
21	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (18l)	thùng	1.030.227		
22	Sơn nội thất KOVA K-260 (18l)	thùng	1.483.864		
23	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (18l)	thùng	2.145.455		
24	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (18l)	thùng	2.215.455		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
25	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (18l)	thùng	2.458.182		
26	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (18l)	thùng	2.235.682		
27	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (18l)	thùng	1.828.409		
28	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (18l)	thùng	1.701.136		
29	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (18l)	thùng	1.932.955		
30	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (18l)	thùng	2.310.000		
C	**Chất chống thấm**				
1	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	1.634.341		
2	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	kg	61.500		
3	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	159.227		
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	406.909		
5	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	1.927.273		
6	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	1.878.182		
7	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	3.445.455		
8	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	1.530.909		
D	**Sơn sàn đa năng**				
1	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	25.136		
2	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	26.955		
3	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	kg	30.591		
4	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	kg	32.409		
5	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	147.682		
6	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	176.409		
7	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	175.500		
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	256.016		
9	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	186.591		
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	6.040.000		
XVI	**TRẦN CÁC LOẠI**				
A	**Trần thạch cao**				
	Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)				
1	Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Plankton dày 9mm	m2	140.000		
2	Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm BORAL Casper dày 9mm	m2	147.000		
3	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL - Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	152.000		
4	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL - Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	156.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Trần chìm BORAL, khung PROCEIL - Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	159.000	Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397	Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439
6	Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	185.000		
7	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	160.000		
8	Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX - Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm - Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m2	170.000		
9	Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm	m2	255.000		
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)			ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m^2	186.191		
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660) - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220) - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610) - Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000)	m^2	199.885		
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m^2	172.509		
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m^2	186.203		
5	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210,tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m^2	166.300		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210,tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm - Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220) - Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610) - Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000)	m^2	178.000		
7	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	169.261		
8	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA,tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	186.250		
9	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	173.241		
10	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660) - Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	193.402		
11	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	163.186		
12	Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000) - Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000)	m^2	177.643		
13	Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp - Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) - Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)	m^2	416.986		
	Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)				
1	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeiTEK Ultra (3660x24x38x0,31mm), thanh phụ dài CeiTEK Ultra (1220x24x25x0,31mm), thanh phụ ngắn CeiTEK Ultra (610x24x25x0,31mm), thanh góc CeiTEK Ultra (3660x21x21x0,4mm)	m^2	203.000		
2	Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeiTEK Pro (3660x24x38x0,29mm), thanh phụ dài CeiTEK Pro (1220x24x25x0,29mm), thanh phụ ngắn CeiTEK Pro(610x24x25x0,29mm), thanh góc CeiTEK Pro (3660x21x21x0,4mm)	m^2	198.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
3	Trần chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 400 (400x37x15x0,4mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m^2	208.000	Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C 645	Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1,Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682
4	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,8mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m^2	253.000		
5	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm)	m^2	238.000		
6	Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm)	m^2	218.000		
7	Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66	m^2	333.000		
A	**Trần hộp kim nhôm - lam chắn nắng**			Giá lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn TP. Sóc Trăng	Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy. ĐC: Phường Phú Khương, TP. Bến Tre ĐT: 02753 553554 - 0903 377466
	Cty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy				
1	Trần nhôm PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nối 0.4 chiếc				
	Độ dày 0,6mm	m^2	493.636		
	Độ dày 0,7mm	m^2	544.545		
	Độ dày 0,8mm	m^2	594.545		
2	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Shaped) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped); Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m				
	Độ dày 0,6mm		476.364		
	Độ dày 0,7mm		514.545		
	Độ dày 0,8mm		564.545		
3	Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm:1.62m, T-Black 600mm:1.62mm, móc 2 chiếc, nối 0.5 chiếc				
	Độ dày 0,6mm		569.091		
	Độ dày 0,7mm		606.364		
	Độ dày 0,8mm		657.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Trần nhôm PACSIO C300 - SHAPED, phụ kiện tiêu chuẩn (Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m²)				
	Độ dày 0,8mm		695.455		
	Độ dày 0,9mm		770.909		
5	Lam trắng nắng PACSIO 85C - SUN LOUVER (Lam chắn nắng: 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano; Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m²)				
	Độ dày 0,6mm		606.364		
6	Lam chắn nắng PACSIO hình lá liễu 150-SL / 170-SL (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24.5x1.4mm & 170x23x1.3mm)				
	Độ dày 1,4mm		380.000		
	Độ dày 1,3mm		405.455		
7	Lam chắn nắng PACSIO hình thoi AEROFOIL-150/200 (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Qui cách: 150x24x1.2mm & 200x25x1.5mm)				
	Độ dày 1,2mm		380.000		
	Độ dày 1,5mm		487.273		
XVII	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện**				
1	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m^2	1.250.000		
2	Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt)	m^2	1.170.000		
3	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly)	m^2	1.150.000		
4	Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly)	m^2	1.090.000		
5	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m^2	1.250.000		
6	Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly)	m^2	1.200.000		Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng
7	Cửa sắt kéo có lá	m^2	1.050.000	Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt	
8	Cửa sắt kéo không lá	m^2	950.000		
9	Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m^2	1.150.000		
10	Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m^2	1.050.000		
11	Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn	m^2	1.750.000		
12	Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor)	m^2	950.000		
13	Motor A-RGP-2	bộ	7.500.000		
13	Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor)	m^2	750.000		
14	Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan)	bộ	4.500.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	**Cửa nhôm kính**				
1	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70	m^2	1.250.000		
2	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70	m^2	1.050.000		
3	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m^2	1.750.000		
4	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m^2	1.350.000		
5	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100	m^2	1.950.000		
6	Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100	m^2	1.550.000		
7	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m^2	2.150.000		
8	Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt)	m^2	1.650.000		
9	Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly)	m^2	950.000		
10	Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor)	m^2	1.850.000		
11	Motor AK500A	m^2	6.500.000		
12	Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly	m^2	2.750.000		
13	Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly	m^2	2.450.000		
C	**Cửa nhựa EUROWINDOW**				
	Cửa nhựa Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38m				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m^2	2.855.901		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) 2100*1400	m^2	2.790.855		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m^2	2.846.562		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m^2	3.570.189		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m^2	3.238.017		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m^2	3.795.000		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m^2	3.328.214		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m^2	3.385.516		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m^2	3.439.482		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m^2	3.997.709		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m^2	3.917.979		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m^2	3.696.864		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m^2	2.392.606		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m^2	2.191.694		
15	Vách kính 1000*1500	m^2	2.081.415	(Giá giao hàng tại địa bàn TP. Hood Chí Minh)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283 8248124 - 0898 495992
16	Vách kính (cố đố cố định) 1000*1500	m^2	2.324.723		
	Cửa nhựa Eurowindow hệ Profile của hãng Koemmerling, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m^2	3.538.582		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m^2	3.470.993		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) 2400*1400	m^2	3.529.442		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m^2	5.575.282		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m^2	5.109.547		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m^2	5.502.472		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m^2	4.841.019		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m^2	5.200.935		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m^2	4.889.900		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m^2	5.402.055		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m^2	6.396.818		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200		5.580.469		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200		3.518.111		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200		3.218.562		
15	Vách kính 1000*1500	m^2	2.477.309		
16	Vách kính (cố đố cố định) 1000*1500	m^2	2.886.956		
D	**Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawidow**			TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILA ĐT: 0292.3838671
	Sản phẩm nhựa TILAwindow				
1	Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m	m^2	1.590.909		
2	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m	m^2	1.863.636		
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m	m^2	2.418.182		
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m	m^2	2.900.000		
5	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m	m^2	2.800.000		
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m	m^2	3.127.273		
7	Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m	m^2	2.200.000		
	Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa				
1	Vách kính	m^2	700.000		
2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304)	m^2	1.563.636		
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện)	m^2	1.081.818		
4	Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt)	m^2	890.909		
5	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	m^2	1.690.909		
H	**Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải**				
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m^2	1.172.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m^2	1.677.273		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m^2	1.677.273		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m^2	2.159.091		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m^2	2.186.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m^2	1.995.455	TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 0285 4256843 - 0918 535856
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m^2	1.890.909		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m^2	2.590.909		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m^2	2.513.636		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m^2	2.877.273		
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU				
1	Vách kính cố định KT: 1mx1.5m	m^2	1.572.727		
2	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m^2	2.754.545		
3	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m^2	2.518.182		
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m	m^2	4.013.636		
5	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m	m^2	3.918.182		
6	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m^2	3.431.818		
7	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m	m^2	2.959.091		
8	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m	m^2	5.072.727		
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m	m^2	5.150.000		
10	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m	m^2	6.354.545		
XVIII	**DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC**			Hàng giao tại Cty CP bêtông 620 Châu Thới gồm chi phí cẩu xuống xà lan tại cảng Bình Minh, Vĩnh Long	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 079 2211023
	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng				
A	**Dầm BTCT dự ứng lực**				
1	Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8)	Mét	790.000		
2	Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8)	Mét	555.000		
3	Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8)	Mét	500.000		
4	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8)	Mét	382.000		
5	Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T)	Mét	373.000		
B	**Gối cao su**				
1	Gối cao su 250x150x25mm	cái	220.000		
2	Gối cao su 300x150x25mm	cái	250.000		
3	Gối cao su 350x150x25mm	cái	300.000		
	Cty Cổ phần Duy Giang				
A	**Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn**				
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	381.818		
2	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	Mét	500.000		
3	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	Mét	554.545		
4	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	Mét	790.000		
5	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.045.455		
6	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.127.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	Mét	1.209.091	TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; đã bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển tại Xưởng)	Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
8	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	Mét	1.345.455		
9	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	Mét	1.018.182		
10	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	Mét	1.100.000		
11	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L = 15m	Mét	1.181.818		
12	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L = 18m	Mét	1.318.182		
B	**Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93**				
1	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến	dầm	17.272.727		
2	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến	dầm	32.727.273		
3	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	21.818.182		
4	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	40.000.000		
C	**Phụ kiện cao su**				
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	163.636		
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	181.818		
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái	227.273		
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái	272.727		
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	254.545		
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái	272.727		
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái	327.273		
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	363.636		
9	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	cái	454.545		
10	Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép	cái	590.909		
11	Gối cao su 300x150x28 mm	cái	367.273		
12	Gối cao su 300x150x39 mm	cái	547.273		
13	Gối cao su 300x150x42 mm	cái	598.182		
14	Gối cao su 300x150x44 mm	cái	638.182		
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
17	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	mét	1.636.364		
18	Cao su chèn khe 50x40mm	mét	909.091		
XIX	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**			TCVN 8819:2011, thành phần đá theo TCVN 9504:2012 (Giá tại trạm trộn, đặt tại đường Điện Biên Phủ, P8, TPST)	Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco); ĐC: Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
	Cty CP Xuất nhập khẩu & XD công trình (Tranimexco)				
1	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.575.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.565.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.540.000		
	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu			TCVN 8819:2011 & TCVN 8820:2011; cường độ đá gốc >80Mpa (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST)	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0943 727706
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.548.000		
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.553.000		
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.513.000		
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.588.000		
XX	**NHỰA ĐƯỜNG**			TCVN 7493:2005	Cty TNHH TM - SX & DV Tín Thịnh
A	**NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	14.090.909	Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng	DV Tín Thịnh ĐT: 0903 940588 - 028 62678195
B	**NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**			Hàng được giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0977 988029
1	Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy)	kg	12.000		
XXI	**ĐIỆN NGOẠI VI**			Giá giao hàng trên địa bàn TPST	Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 0918 494901
	Cty Cổ phần BTLT An Giang				
A	**CỘT ĐIỆN BTLT**				
A.1	**Cty Cổ phần BTLT An Giang**				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	22.120.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	18.910.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	17.700.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	15.130.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	13.920.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	13.120.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	12.280.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-920	Trụ	5.790.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	5.300.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	3.630.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.390.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-500	Trụ	3.170.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.860.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	1.850.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.780.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.620.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.520.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.360.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-1300	Trụ	26.370.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-1300	Trụ	23.890.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-1100	Trụ	22.680.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-1100	Trụ	18.980.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-920	Trụ	18.370.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-1100	Trụ	16.970.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-920	Trụ	16.370.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-900	Trụ	7.920.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-650	Trụ	6.230.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-540	Trụ	4.760.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-350	Trụ	3.870.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-500	Trụ	3.740.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-350	Trụ	2.940.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-300	Trụ	2.160.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-200	Trụ	1.950.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-300	Trụ	1.950.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-200	Trụ	1.690.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-200	Trụ	1.550.000		
A.2	**Cty Điện lực Sóc Trăng**				
1	Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ	Trụ	1.662.600		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	2.060.400		Cty Điện lực Sóc Trăng
3	Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ	Trụ	2.274.600		
4	Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ	Trụ	6.079.200		
5	Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ	Trụ	9.567.600		
6	Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	Trụ	17.941.800		
7	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	Trụ	20.063.400		
8	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	Trụ	25.245.000		
	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam			'Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0938 926345
A	**Cột thép**				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	4.239.800		
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	5.237.400		
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	5.985.600		
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	6.734.000		
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	7.482.000		
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	7.607.000		
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	8.604.000		
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	9.664.000		
9	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc	24.398.000		
10	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc	39.996.000		
11	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc	30.030.000		
12	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc	43.252.000		
13	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	1.904.600		
14	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	2.867.600		
B	**Cột đèn sân vườn**				
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	7.575.000		
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	8.387.000		
3	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	5.775.000		
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	10.550.000		
C	**Đèn led (Slighting)**				
1	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	5.850.000		
2	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	6.450.000		
3	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	7.350.000		
4	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.250.000		
5	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.250.000		
6	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	8.850.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
7	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.150.000	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	
8	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.450.000		
9	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	9.750.000		
10	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	10.050.000		
11	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	10.950.000		
12	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	11.400.000		
13	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	12.150.000		
14	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	12.600.000		
15	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.050.000		
16	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.500.000		
17	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	13.950.000		
18	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	14.400.000		
19	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	14.850.000		
20	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	15.300.000		
21	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	15.750.000		
22	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	16.200.000		
23	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	16.650.000		
24	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	17.100.000		
25	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	17.700.000		
26	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	18.450.000		
27	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	bộ	19.200.000		
	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát				
A	**Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	4.425.000		
2	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	5.250.000		
3	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	6.375.000		
B	**Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.150.000	'TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743 739588, 0962 955147
2	Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.650.000		
3	Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	12.225.000		
C	**Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ Bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.800.000		
2	Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
D	**Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	5.692.500		
2	Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	6.765.000		
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	7.837.500		
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.900.000		
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.725.000		
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.500.000		
E	**Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)**				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	11.925.000		
2	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.425.000		
3	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
4	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	20.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
5	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	21.750.000		
6	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	23.250.000		
F	**Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)**				
1	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000		
2	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000		
3	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000		
4	Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000		
F	**BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (độ kín IP 54)**				
1	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000		
2	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000		
3	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000		
4	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000		
5	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000		
6	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000		
7	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000		
8	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000		
G	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT (độ kín IP 66)**				
1	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000		
2	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000		
3	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000		
	Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang				
1	Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR	bộ	12.760.000		
2	Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR	bộ	13.620.000		
3	Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	15.900.000		
4	Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR	bộ	16.400.000		
5	Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR	bộ	16.900.000		
7	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	bộ	1.200.000		
8	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	bộ	1.600.000		
9	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000	bộ	690.000	'Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải vào được	Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; ĐC: P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 1900 1257 - 0918 943933
10	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000	bộ	730.000		
11	Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000	bộ	790.000		
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (0.6m 9W daylight thân liền)	cái	83.636		
14	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 50DL	cái	1.390.000		
15	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 100DL	cái	3.280.000		
16	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 150DL	cái	4.290.000		
17	Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 200DL	cái	5.250.000		
18	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-03830 (3W, 3000K) IP20	bộ	120.000		
19	Bộ đèn LED Downlight STAR 1-05380 (5W, 3000K) IP20	bộ	130.000		
20	Bộ đèn LED Downlight STAR 2-07830 (7W, 3000K) IP20	bộ	160.000		
21	Bộ đèn LED Downlight STAR 3-09830 (9W, 3000K) IP20	bộ	240.000		
22	Bộ đèn LED Downlight STAR 4-12830 (12W, 3000K) IP20	bộ	250.000		
23	Bộ đèn LED Downlight STAR 5-15830 (15W, 3000K) IP20	bộ	330.000		
24	Bộ đèn LED Downlight STAR 6-18830 (18W, 3000K) IP20	bộ	380.000		
25	Bộ đèn LED Downlight STAR 7-24830 (24W, 3000K) IP20	bộ	450.000		
	Cty TNHH xây dựng thương mại Phát Hồng				
	Đèn led chiếu sáng đường phố thương hiệu BELED				
1	Đèn led BL-STR 02 60W	bộ	5.320.000		
2	Đèn led BL-STR 02 80W	bộ	7.790.000		
3	Đèn led BL-STR 02 100W	bộ	9.167.500		
4	Đèn led BL-STR 02 120W	bộ	9.452.500		
5	Đèn led BL-STR 02 150W	bộ	10.925.000		
6	Đèn led BL-STR 02 180W	bộ	13.252.500		
7	Đèn led BL-STR 03 60W	bộ	5.600.000		
8	Đèn led BL-STR 03 80W	bộ	8.200.000		
9	Đèn led BL-STR 03 100W	bộ	9.650.000		
10	Đèn led BL-STR 03 120W	bộ	9.950.000		
11	Đèn led BL-STR 03 150W	bộ	11.500.000	'Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được	Cty TNHH XDTM Phát Hồng; ĐC: Phường Đa Kao, Q1, TPHCM; ĐT: 0796 667689 - 0902 181010
12	Đèn led BL-STR 03 180W	bộ	13.950.000		
13	Đèn led BL-STR 04 60W	bộ	5.880.000		
14	Đèn led BL-STR 04 80W	bộ	8.160.000		
15	Đèn led BL-STR 04 100W	bộ	10.132.500		
16	Đèn led BL-STR 04 120W	bộ	10.447.500		
17	Đèn led BL-STR 04 150W	bộ	12.075.000		
18	Đèn led BL-STR 04 180W	bộ	14.647.500		
19	Đèn led BL-STR 08 60W	bộ	7.280.000		
20	Đèn led BL-STR 08 80W	bộ	10.660.000		
21	Đèn led BL-STR 08 100W	bộ	12.545.000		
22	Đèn led BL-STR 08 120W	bộ	13.432.500		
23	Đèn led BL-STR 08 150W	bộ	14.950.000		
24	Đèn led BL-STR 08 180W	bộ	18.135.000		
XXII	**VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT**				
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát				
A	**Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)**				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m^2	19.000		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m^2	21.600		
3	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m^2	24.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
4	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m^2	26.000	(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được)	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020
5	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m^2	32.100		
6	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m^2	36.100		
7	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m^2	43.000		
9	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m^2	48.600		
B	**RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM**				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m^2	51.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m^2	57.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m^2	68.000		
C	**RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM**				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m^2	49.000		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m^2	52.000		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m^2	60.000		
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn			(Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng)	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
A	**Vải địa kỹ thuật không dệt**				
1	HD15C (4x250m)	m^2	9.545		
2	HD19C (4x250m)	m^2	10.455		
3	HD24C (4x225m)	m^2	11.364		
4	HD28C (4x175m)	m^2	13.455		
5	HD30C (4x175m)	m^2	14.818		
6	HD38C (4x150m)	m^2	18.636		
7	HD44C (4x150m)	m^2	20.455		
8	HD50C (4x100m)	m^2	23.636		
9	HD60C (4x90m)	m^2	29.091		
10	HD78C (4x60m)	m^2	36.545		
11	HD90C (4x60m)	m^2	44.273		
12	HD110C (4x45m)	m^2	50.909		
13	HD120C (4x45m)	m^2	57.273		
B	**Bao bì sinh thái**				
1	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x120, bao gồm cả phụ kiện)	bao	63.636		
2	Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện)	bao	60.000		
	Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu			(Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2	10.600		
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2	13.700		
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2	17.000		
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2	19.000		
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2	22.100		
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2	18.000		
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m^2	22.800		
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2	28.000		
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m^2	41.000		
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2	34.500		
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	m^2	60.500		
12	Màng chống thấm HDPE 0,5mm	m^2	24.800		
13	Màng chống thấm HDPE 0,75mm	m^2	38.000		
14	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m^2	52.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
15	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m^2	82.000		
16	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m^2	58.000		
17	Màng thấm đứng APT-T7	m	3.900		
18	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m^2	100.000		
19	Ô địa kỹ thuật Geotube APT G135	m^2	100.000		
	Cty TNHH Thương mại & Sản xuất Hiệp Hưng			(Giá tại kho của công ty)	Cty TNHH TM & SX Hiệp Hưng; ĐC: P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM ĐT: 0283 6200652 -0908 112085
A	**Lưới địa kỹ thuật một trục (màu đen)**				
1	Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, khổ 1x50m	m^2	98.500		
2	Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, khổ 1x50m	m^2	131.000		
3	Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, khổ 1x50m	m^2	214.000		
4	Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, khổ 1x50m	m^2	229.000		
B	**Lưới địa kỹ thuật hai trục (màu đen)**				
1	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), khổ 4x50m	m^2	57.000		
2	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), khổ 4x50m	m^2	62.500		
3	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), khổ 4x50m	m^2	71.000		
4	Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), khổ 4x50m	m^2	85.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
*** THỊ XÃ VĨNH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	420.000		
2	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m^4	380.000		
3	Đá 1x2	m^3	340.000		
4	Đá 4x6	m^3	320.000		
5	Cát vàng	m^3	200.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m^3	140.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m^3	390.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	320.000		
3	Đá 0 x 4	m^3	300.000		
4	Cát vàng	m^3	220.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	150.000		
C	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Đá 1 x 2	m^3	340.000		
2	Đá 1 x 2 trắng	m^3	380.000		
3	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	310.000		
4	Đá 0 x 4	m^3	300.000		
5	Cát vàng	m^3	200.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m^3	140.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	17.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm ĐN	cây	70.000		
2	Đường kính 12mm ĐN	cây	100.000		
3	Đường kính 14mm ĐN	cây	140.000		
4	Đường kính 16mm ĐN	cây	155.000		
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	18.500		
2	Đường kính 8mm MN	kg	18.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	226.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	296.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	380.000		
6	Đường kính 20mm MN	cây	480.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu,
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	16.000		
3	Đường kính 6mm MN	kg	16.000		
4	Đường kính 8mm MN	kg	16.000		
	Thép cây vằn				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 10mm MN	cây	110.000		ĐT: 0299.3861296
2	Đường kính 12mm MN	cây	158.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	205.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	290.000		
B	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	17.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	168.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	231.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	292.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	382.000		
6	Đường kính 20mm HP	cây	472.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
1	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
3	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
C	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
*** HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ CÁT XÂY DỰNG**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m^3	370.000		
2	Cát Vàng	m^3	170.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m^3	370.000		
2	Cát vàng	m^3	170.000		
3	Cát đen (Cát lấp)	m3	140.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Thép cây vằn miền nam				Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	108.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	162.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	109.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	163.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao = 50kg)	bao	82.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
A	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	78.000		
3	Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
	*** HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**				
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252
A	**VLXD Đại Phúc**				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m3	460.000		
2	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	440.000		
3	Đá 4x6 (Cô tô)	m3	450.000		
4	Cát vàng	m3	195.000		
B	**VLXD Cương**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m3	470.000		
2	Đá 4x6 (Vũng Tàu)	m3	460.000		
3	Cát lấp	m3	200.000		
4	Cát vàng	m3	220.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 3871331
A	**VLXD Cương**				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	17.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	90.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	140.000		
B	**Cửa hàng VLXD Trọng Tín**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	19.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	95.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	145.000		
5	Đường kính 14mm SSC CB 300	cây	200.000		
C	**Cửa hàng VLXD Phương Linh**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường Hùng Vương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.000		
3	Đường kính 10mm SD 295	cây	95.000		
4	Đường kính 12mm CB 300	cây	165.000		
5	Đường kính 14mm CB 300	cây	202.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666
A	**Cửa hàng VLXD Trọng Tín**				
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	90.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 ĐD(bao = 50kg)	bao	95.000		
B	**Cửa hàng VLXD Phương Linh**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường Hùng Vương, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú
1	Xi măng Tây đô PCB 40 DD (bao = 50kg)	bao	95.000		
*** HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG**				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	390.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	340.000		
3	Đá Mi	m^3	275.000		
4	Cát vàng	m^3	160.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	120.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	340.000		
2	Đá Mi	m^3	285.000		
3	Cát vàng	m^3	160.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	120.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	395.000		
4	Cát vàng	m^3	140.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	120.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	440.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	440.000		
3	Cát vàng	m^3	200.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	180.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	450.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	450.000		
3	Cát vàng	m^3	210.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	185.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ
A	**CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG**				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.650		Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	98.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	153.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	102.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	157.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	95.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	146.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG**				
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	89.000		
2	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	80.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao	78.000		
2	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương -

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	88.000		thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	76.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544
1	Ximăng Cần Thơ PCB 40 (bao=50kg)	bao	85.000		
*** HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	525.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	445.000		
3	Cát vàng	m^3	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	240.000		
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	480.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	460.000		
3	Cát vàng	m^3	260.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	250.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	20.000		
3	Kẽm buộc	kg	25.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	107.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	164.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	223.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	286.000		
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	19.000		
3	Kẽm buộc	kg	25.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	225.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	290.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	96.000		
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	89.000		
*** HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
A	**Công ty TNHH TMXD Thảo Hương**				
1	Đá 1 x 2 (trắng) Vũng Tàu	m3	430.000		
2	Đá 1 x 2 (trắng) Cô Tô	m3	450.000		
3	Đá 1 x 1 Antraco	m3	460.000		
4	Đá 1 x 2 Antraco	m3	435.000		
5	Đá 0 x 4 (trắng) Châu Thới	m3	350.000		
6	Đá 0 x 4 Antraco	m3	360.000		
7	Đá 4 x 6 (xám) BBC	m3	390.000		
8	Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô	m3	380.000		
9	Đá mi (trắng) Cô Tô	m3	330.000		
10	Đá mi Antraco	m3	390.000		
11	Cát vàng hạt to 1,2-1,5	m3	285.000		
12	Cát xây Tân Châu	m3	170.000		
13	Cát lấp (chợ Vàm)	m3	140.000		
B	**Công ty TNHH Lưu Lái**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	450.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	430.000		
3	Cát vàng	m3	230.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	155.000		
C	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	460.000		
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	430.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	435.000		
4	Đá mi	m3	295.000		
5	Cát vàng	m3	230.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m3	190.000		
D	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	460.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	425.000		
3	Cát vàng	m3	220.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	190.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3	450.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3	410.000		
3	Cát vàng (hạt to)	m3	290.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	220.000		
F	**Cửa hàng VLXD Cường Phát**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Đá 1 x 2 trắng	m3	460.000		
2	Đá 4 x 6 trắng	m3	410.000		
3	Cát vàng (hạt nhỏ)	m3	280.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	185.000		
5	Cát giồng	m3	190.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
A	**Công ty TNHH Lưu Lái**				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	16.900		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	16.900		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	101.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	158.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	217.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	281.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	358.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	445.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	535.000		
B	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	160.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	220.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	290.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	360.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	450.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	540.000		
C	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	160.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	218.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	287.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	358.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	445.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	535.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	16.900		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	16.900		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	101.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	158.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	217.000		
4	Đường kính 16 mm SD295	cây	281.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	358.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	443.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	536.000		
8	Đường kính 25 mm CB300	cây	698.000		
E	**Cửa hàng VLXD Cường Phát**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	16.800		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	16.800		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	155.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	215.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	280.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	355.000		
6	Dây kẽm	kg	19.500		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
A	**Công ty TNHH TMXD Thảo Hương**				
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	78.000		
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	92.000		
B	**Công ty TNHH Lưu Lái**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	97.000		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
C	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
1	Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	98.000		
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	98.000		
D	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	80.000		
5	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	83.000		
3	Xi măng Cần Thơ PCB 40 đa dụng (bao = 50 kg)	bao	87.000		
F	**Cửa hàng VLXD Cường Phát**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548
1	Xi măng INSEE đa dụng (bao = 50 kg)	bao	98.000		
2	Xi măng Acifa đa dụng (bao = 50 kg)	bao	73.000		
	*** THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)**				
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	**Cty TNHH Tám Tuấn**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	410.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	400.000		
3	Đá Mi	m^3	370.000		
4	Cát vàng	m^3	205.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	190.000		
B	**DNTN Tạ Gia Phát**			Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km	DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	380.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	390.000		
3	Đá mi	m^3	290.000		
4	Cát vàng	m^3	190.000		
C	**CTY TNHH NGỌC MƯỜI**				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	470.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	390.000		
3	Đá Mi	m^3	350.000		
4	Cát vàng	m^3	230.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	200.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	**Cty TNHH Tám Tuấn**				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	180.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	236.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	306.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	384.000		
B	**DNTN Tạ Gia Phát**				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã
	Thép VINAKYOEI				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	17.100		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	17.100		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
1	Đường kính 10mm SD295	cây	106.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	226.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	293.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	374.000		
C	**CTY TNHH NGỌC MƯỜI**				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.300		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.300		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	185.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	232.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	308.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	398.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091
A	**Cty TNHH Tám Tuấn**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	69.000		
B	**DNTN Tạ Gia Phát**				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	68.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	62.000		
C	**CTY TNHH NGỌC MƯỜI**				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
*** HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m^3	405.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	402.000		
3	Cát vàng	m^3	222.000		
4	Cát đen (san lấp)	m^3	192.000		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m^3	410.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	406.000		
3	Cát vàng	m^3	219.000		
4	Cát đen (san lấp)	m^3	187.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	18.100		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	18.300		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	116.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	177.000		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	18.300		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	18.800		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	177.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
1	Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	89.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.000		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.500		
*** HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	441.000		
2	Đá 4x6	m3	432.000		
3	Cát Vàng	m3	225.000		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	450.000		
2	Đá 4x6	m3	450.000		
3	Cát Vàng	m3	225.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	180.000		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	378.000		
2	Đá 4x6	m3	378.000		
3	Cát Vàng	m3	198.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	162.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	Thép cuộn				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.000		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	165.500		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	252.000		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	266.000		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	320.000		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	375.500		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.400		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.400		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	130.500		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	157.500		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	252.000		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	261.000		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	328.500		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	373.500		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	151.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	245.000		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	265.000		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	360.000		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	370.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	73.800		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.400		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	80.100		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	73.800		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	Bao	86.400		
3	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	73.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	Đơn giá bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
*** HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	400.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m^3	400.000		
3	Đá Mi	m^3	340.000		
4	Cát vàng	m^3	200.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	180.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	410.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m^3	410.000		
3	Đá Mi	m^3	350.000		
4	Cát vàng	m^3	200.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	175.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	160.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	115.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	155.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác

+ Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

MÃ PHƯƠNG KHANH